

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN QUẢNG TRẠCH

QUẢNG TRẠCH - 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN QUẢNG TRẠCH

Ngày tháng năm 2025
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG BÌNH
GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm 2025
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG TRẠCH
CHỦ TỊCH

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT.....	3
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU	4
ĐẤT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết lập Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Trạch.....	1
2. Căn cứ pháp lý và cơ sở dữ liệu lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	1
2.1. Căn cứ pháp lý.....	1
2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ	3
3. Mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ của việc lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	3
3.1. Mục đích.....	3
3.2. Yêu cầu.....	4
3.3. Nhiệm vụ	4
4. Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp	5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	5
1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên	5
1.2. Phân tích các nguồn tài nguyên.....	9
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	14
1.4. Đánh giá chung	16
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	17
2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế – xã hội năm 2024.....	17
2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	18
2.3. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	21
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	22
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng- xã hội	23
2.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	27
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THÁNG 5/2025	28
3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	28
IV. LẬP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	52
4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.....	52
4.2. Xác định các chỉ tiêu trong kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	53
4.2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	58
4.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	67
4.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	68
4.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	69
4.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch	81
V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	86
5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	86
5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	87

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	87
5.4. Các giải pháp khác	88
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	89
I. KẾT LUẬN	89
II. KIẾN NGHỊ	89

DANH MỤC VIẾT TẮT

KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất
CCN	Cụm công nghiệp
GTNT	Giao thông nông thôn
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
KH	Kế hoạch
KCN	Khu công nghiệp
NTSH	Nước thải sinh hoạt
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PCTT-TKCN	Phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn
QSD	Quyền sử dụng
TTHC	Thủ tục hành chính
TN-MT	Tài nguyên và Môi trường
THPT	Trung học phổ thông
THCS	Trung học cơ sở
TH	Tiểu học
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
DVC	Dịch vụ công
UBND	Ủy ban nhân dân

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

- Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Quảng Trạch
- Biểu 04/CH: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quảng Trạch
- Biểu 17/CH: Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Trạch
- Biểu 18/CH: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Quảng Trạch
- Biểu 19/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Quảng Trạch
- Biểu 20/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Trạch
- Biểu 24/CH: Chu chuyển đất đai trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Trạch
- Biểu 25/CH: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Quảng Trạch

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Trạch

Đất đai là tài nguyên quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng các công trình kinh tế - văn hóa - xã hội, tổ chức các hoạt động phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng. Quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả, tiết kiệm là nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước, là yếu tố quyết định sự phát triển của nền kinh tế đảm bảo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội, quốc phòng an ninh.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, là nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành công cụ quản lý nhà nước về đất đai hiệu quả và là một trong những giải pháp lớn để sử dụng đất đai hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Ngày 27 tháng 02 năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình đã phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Trạch để có cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn, kịp thời phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong năm 2025.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, đến nay đã xuất hiện nhiều yếu tố mới ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch sử dụng đất trong năm 2025. Cụ thể có một số công trình dự án lớn tầm quốc gia như đường cao tốc Bắc Nam đang thực hiện đã kéo theo sự thay đổi về cân đối chỉ tiêu sử dụng đất của cả tỉnh nói chung và huyện Quảng Trạch nói riêng, kéo theo hệ thống các công trình, hạ tầng đi kèm dự án, một số công trình thực hiện chủ trương thu hút đầu tư của tỉnh Quảng Bình nên có nhiều dự án xin đề xuất bổ sung, điều chỉnh.

Xuất phát từ những yêu cầu thực tiễn đó, việc “Lập Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Trạch” là cần thiết nhằm phát huy hơn nữa các yếu tố tích cực, làm cơ sở sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả cao, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hút kêu gọi đầu tư và làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... trên địa bàn huyện trong thời gian tới.

2. Căn cứ pháp lý và cơ sở dữ liệu lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH2015;

Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Bình đến năm 2030;

Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020 định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 3581/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020 định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên tỉnh Quảng Bình thời kỳ

2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 01/03/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Trạch;

Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Trạch;

Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 25 tháng 04 năm 2025 của HĐND tỉnh về việc thông qua bổ sung, điều chỉnh danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ mới của huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đến năm 2030 theo Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 04/9/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình.

- Các Nghị quyết của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trong tỉnh;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Quảng Trạch lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện Quảng Trạch về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh;

- Số liệu, bản đồ địa chính; bản đồ hiện trạng qua các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai; bản đồ quy hoạch chung xây dựng các xã trên địa bàn huyện Quảng Trạch.

3. Mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ của việc lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

3.1. Mục đích

- Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đề xuất khoanh định phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong năm 2025; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Cung cấp thông tin thực trạng, tiềm năng tài nguyên đất, tạo lập cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, biến đất đai thành nguồn lực thúc đẩy quá trình phát triển của huyện, làm cơ sở để thống nhất quản lý đất đai, làm căn cứ để giao đất,

thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hỗ trợ điều tiết thị trường bất động sản, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; định hướng cho quy hoạch sử dụng đất chuyên ngành, đồng thời hình thành hệ thống thông tin tư liệu về đất đai phục vụ cho công tác quản lý sử dụng đất hợp lý, khoa học và có hiệu quả kinh tế cao.

- Làm cơ sở để Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Quảng Trạch là cơ sở quan trọng để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý Nhà nước về đất đai. Thông qua kế hoạch sử dụng đất vừa đảm bảo thực hiện quyền định đoạt của Nhà nước về đất đai, vừa tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

3.2. Yêu cầu

- Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Quảng Trạch phải phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh và huyện.

- Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện phải phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng, cân đối tính toán đưa ra phương án có tính nguyên tắc về phân bố hợp lý quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu, các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các địa phương cụ thể trong năm 2025.

- Các nhu cầu sử dụng đất được tính toán chi tiết đến từng công trình, từng đơn vị xã, đồng thời kế hoạch thực hiện được cụ thể trong năm 2025, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và những yêu cầu cụ thể trong giai đoạn.

- Kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong điều chỉnh kế hoạch phải gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động, cân đối giữa mục tiêu an ninh lương thực với phát triển công nghiệp và đô thị, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

3.3. Nhiệm vụ

- Điều tra, thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích, tổng hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện Quảng Trạch.

- Khái quát tình hình quản lý, sử dụng đất của huyện liên quan tới công tác lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất; đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến tháng 5 năm 2025.

- Xây dựng phương án Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện

Quảng Trạch.

- Xây dựng bản đồ Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Trạch;

4. Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp

Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Trạch”, ngoài phần đặt vấn đề, kết luận và kiến nghị, gồm các nội dung chính sau:

- I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội
- III. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đến nay
- IV. Lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất
- V. Giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Quảng Trạch nằm ở phía Bắc tỉnh Quảng Bình, có vị trí giới hạn:

- Phía Bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh;
- Phía Nam giáp thị xã Ba Đồn;
- Phía Tây giáp huyện Tuyên Hóa;
- Phía Đông giáp Biển Đông.

Hình 1: Bản đồ hành chính huyện Quảng Trạch



(Nguồn: quangbinh.gov.vn)

Huyện Quảng Trạch có tổng diện tích tự nhiên 44.661,12 ha, dân số trung bình năm 2023 là 112.383 người, mật độ dân số bình quân khoảng 252 người/km².

Toàn huyện hiện có 16 đơn vị hành chính cấp xã: Cảnh Dương, Phù Cảnh, Quảng Châu, Quảng Đông, Quảng Hợp, Quảng Hưng, Quảng Kim, Quảng Lưu, Quảng Phú, Quảng Phương, Quảng Thạch, Quảng Thanh, Quảng Tiến, Liên Trường, Quảng Tùng, Quảng Xuân.

Huyện có Sông Gianh và sông Ròn chảy qua, có 24,4 km bờ biển và 5 hòn đảo lớn nhỏ, có Khu kinh tế Hòn La - khu kinh tế trọng điểm phía Bắc của tỉnh Quảng Bình, có Quốc lộ 1A, 12A đi qua huyện; đây là lợi thế cơ bản để phát triển kinh tế giao lưu kinh tế và trao đổi hàng hoá với các vùng phụ cận.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Quảng Trạch là huyện có địa hình khá đa dạng, bao gồm đồng bằng, đồi núi cùng với biển rộng. Phía Tây và phía Bắc là đồi núi của dãy Trường Sơn lan sát ra biển; ở giữa là đồng bằng nhưng bị chia cắt bởi các con sông và cồn cát nội địa. Phía Đông là biển, ven biển có các cồn cát kéo dài, địa hình nghiêng theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

a) Địa hình

Địa hình của huyện chia thành các dạng sau:

Địa hình đồi núi thấp: Kiểu địa hình này chiếm phần nhiều diện tích đất của huyện, có độ cao dưới 900 m. Khu vực này bị chia cắt bởi sông, suối và đất đai chủ yếu phát triển trồng rừng, trồng cây lâu năm, chăn nuôi đại gia súc.

Thung lũng kiến tạo - xâm thực: Độ cao trung bình dưới 50 m, bao gồm các thung lũng sông Gianh, sông Ròn... theo hướng chính từ Tây sang Đông, cấu tạo chủ yếu bởi các trầm tích bờ vụn, dễ bị xâm thực. Chiều ngang các thung lũng này tương đối rộng, địa hình thoải, lượn sóng nhẹ. Khu vực này thích hợp cho trồng cây công nghiệp như cao su, hồ tiêu, cây ăn quả lâu năm.

Đồng bằng: Vùng đồng bằng huyện Quảng Trạch nằm ở hạ lưu sông Gianh, sông Ròn. Địa hình này tương đối bằng phẳng, nhất là các xã hình thành bởi phù sa của sông Gianh. Đây là vùng sản xuất nông nghiệp chính của huyện, hàng năm cung cấp một lượng lớn lương thực, thực phẩm cho nhân dân. Địa hình này rất thuận lợi cho giao thông đi lại cũng như sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Địa hình ven biển: Chủ yếu là các cồn cát và dải cát trắng vàng, độ cao từ 3 m đến 30 m, độ dốc nhiều khi đạt 3000 với dạng lưỡi liềm, dải quạt. Đất đai chủ yếu phát triển các loại cây lâu năm, trồng rừng, khai khoáng.

b) Địa chất

Đá mẹ và mẫu chất: Đá mẹ, mẫu chất hình thành đất ở Quảng Trạch phân bố thành vùng tương đối rõ. Vùng phía Bắc - Tây Bắc đồi núi cao thuộc xã Quảng Tiến, Quảng Kim chủ yếu là đá macma axit, vùng đồi núi thấp phía Tây thuộc các xã Quảng Thạch, Quảng Liên, Quảng Trường, Quảng Phương, Quảng Lưu, Quảng Châu, chủ yếu là các đá trầm tích. Núi đá Ryotit có diện tích nhỏ chủ yếu ở các xã Quảng Đông và Phù Cảnh.

Sản phẩm bồi tụ phù sa: Sản phẩm bồi tụ phù sa cổ, phù sa cũ và phù sa mới được hình thành và phân bố chủ yếu ở ven và hạ lưu các con sông lớn trong huyện. Vật liệu của phù sa cổ có màu nâu vàng ở các tầng dưới, lên tầng mặt vì có sản phẩm hữu cơ nên đất có màu xám. Ở đất phù sa cũ, sản phẩm phù sa biến đổi hình

thành tầng loang lỗ đỏ vàng, tầng glây, không còn đặc tính phân lớp của phù sa mới.

Trầm tích biển: Cát biển ở Quảng Trạch có tuổi halocen và được chia thành các đơn vị sau:

Cồn cát: Đây là đơn vị có vật liệu thô hơn hết do sóng biển để lại bên bờ biển có dạng dải cao hơn mặt biển 3m đến 30m.

Đất cát giữa cồn: Giữa 2 cồn cát hoặc sau cồn cát là bãi cát hoặc đất cát khá bằng phẳng mà vật liệu trầm tích gồm có phần của cồn cát và phần đầm mặn. Loại nằm giữa hai cồn cát thì có tỷ lệ cát cao, cồn phần nằm sát với đầm mặn thì tỷ lệ cát thấp hơn.

Trầm tích đầm lầy biển: Đơn vị này bị ngập mặn với mạng lưới lạch triều khá dày. Phần lớn diện tích ngập triều ở mức trung bình và có một số nơi nhô ra khỏi mặt nước lúc triều thấp. Đặc trưng của trầm tích này là sự có mặt của sulfidic, hình thành bởi điều kiện yếm khí, sự ngập lụt đều đặn theo chu kỳ của nước lợ.

1.1.3. Khí hậu

Quảng Trạch nằm ở vùng khí hậu đồng bằng ven biển phía Bắc của tỉnh Quảng Bình. Đặc điểm riêng của khí hậu vùng này là tổng lượng mưa trung bình nhiều năm nhỏ, hướng gió Đông Bắc trong mùa Đông khi thổi đến vùng này do sự chi phối của địa hình nên chuyển thành hướng tây (nhưng bản chất của gió không thay đổi). Trong vùng khí hậu này có một số xã sát phía nam đèo Ngang như: Quảng Châu, Quảng Đông, Quảng Hưng, Quảng Phú, Cảnh Dương, Quảng Thạch, Quảng Tiến có tổng lượng mưa trung bình nhiều năm nhỏ hơn 2000 mm/năm. Khí hậu của khu vực có 2 mùa rõ rệt:

- Mùa nóng: Bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào tháng 10 với nắng nóng do chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng, lượng bốc hơi lớn nên gây ra hạn hán. Nhiệt độ trung bình từ 25,2-27 °C, cao nhất 40 °C. Mùa này có lượng mưa xấp xỉ 30% tổng lượng mưa cả năm. Thời gian nóng nhất vào tháng 5 đến tháng 7. Nhiệt độ thấp nhất vào tháng 1 và cao nhất là tháng 5 và tháng 7.

- Mùa lạnh: Mùa lạnh bắt đầu từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình từ 17 °C đến 20 °C, lạnh nhất 11 °C.

a) Nhiệt độ

Trung bình năm: 24°C - 25°C

Trung bình lớn nhất năm: 29,5°C - 30°C.

Trung bình thấp nhất năm: 16°C - 17°C.

b) Chế độ mưa

Tổng lượng mưa bình quân nhiều năm tại Quảng Trạch là 2.590,4 mm. Mùa mưa thường tập trung trong các tháng 9, 10, 11 với tổng lượng mưa chiếm 61,7% tổng lượng mưa cả năm, các tháng có lượng mưa thấp là tháng 1, 2, 3, 4.

Tổng số ngày mưa trong năm là 138 ngày;

Lượng mưa 1 ngày lớn nhất: 537mm/ ngày đêm.

c) Độ ẩm

Độ ẩm tuyệt đối trung bình theo các tháng trong năm tại huyện Quảng Trạch phân bố không đều. Độ ẩm trung bình năm của khu vực là 83%. Tháng có độ ẩm

cao nhất là tháng III (90%), tháng có độ ẩm thấp nhất là tháng VII (72%). Tại khu vực có sự hình thành hai thời kỳ khô ẩm khác nhau trong năm. Thời kỳ ẩm kéo dài từ tháng IX năm trước đến tháng IV năm sau, trùng với thời kỳ hoạt động của không khí lạnh cực đới biến tính. Trong những tháng này độ ẩm tương đối đạt từ 85% đến 90%. Từ tháng V đến tháng VII là thời kỳ khô ráo, tức là trùng với thời kỳ hoạt động mạnh của gió Tây Nam. Đây cũng là thời kỳ các chất ô nhiễm khuếch tán mạnh nhất.

d) Gió

Quảng Bình nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa nên có hai mùa gió chính là gió mùa đông và gió mùa hè. Do địa hình chi phối nên hướng gió không phản ánh đúng cơ chế của hoàn lưu. Tuy nhiên, hướng gió thịnh hành vẫn biến đổi theo mùa rõ rệt. Gió được xác định chủ yếu theo hai đại lượng: hướng gió và tốc độ gió.

Mùa hè: Các hướng gió thịnh hành là Tây Nam hoặc Đông và Đông Nam với tần suất đạt khoảng 14 - 35%, sau đó là các hướng Nam, Tây với tần suất mỗi hướng dao động trong khoảng 12 - 22%. Gió Tây Nam (gió Lào) khô nóng xuất hiện từng đợt bắt đầu từ tháng 3 và kết thúc vào tháng 9 hàng năm, cao điểm vào tháng 7 gây ra hiện tượng khô hạn, thiếu nước cho đời sống sản xuất của nhân dân trong vùng.

Mùa đông: Gió Đông Bắc ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến Quảng Trạch từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Trong cơ chế gió mùa đông, ngay những tháng giữa mùa thỉnh thoảng cũng xuất hiện các hướng gió trái mùa như hướng gió Nam hoặc hướng Tây Nam, xen kẽ giữa hai đợt gió mùa Đông Bắc là những ngày gió Đông hoặc Đông Nam. Gió mùa Đông Bắc làm nhiệt độ giảm mạnh có lúc từ 3-5°C gây hậu quả xấu cho sản xuất;

Bão lũ cũng thường xuất hiện vào khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 10 với lượng mưa lớn gây ảnh hưởng đến mùa vụ sản xuất và thiệt hại tài sản. Theo số liệu thống kê, tính trung bình mỗi năm ở Quảng bình có từ 1-2 cơn bão đổ bộ trực tiếp vào biển của tỉnh.

e) Nắng

Huyện Quảng Trạch có số giờ nắng khá cao, trung bình 5 - 6 giờ/ngày. Các tháng có số giờ nắng cao thường vào các tháng 5, 6, 7, 8. Số giờ nắng trung bình khoảng 2.600 giờ/năm.

1.1.4. Thủy văn

Huyện Quảng Trạch có hai con sông chính là sông Ròn, sông Gianh và các sông, suối nhỏ với diện tích lưu vực khoảng 3.067 ha. Các sông, suối ở Quảng Trạch có đặc điểm là chiều dài ngắn, dốc nên tốc độ dòng chảy lớn, sự phân bố dòng chảy theo mùa rõ rệt thường gây ra lũ lụt trong mùa mưa. Các con sông chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi mưa lũ ở thượng nguồn và chế độ thủy triều ở hạ lưu. Vì vậy, các vùng đất thấp ở hạ lưu các con sông đều bị nhiễm mặn ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, có thể vận dụng đặc điểm này để quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản mặn, lợ.

Sông Gianh, sông Ròn là hai con sông cung cấp nguồn nước chủ yếu cho sản

xuất nông nghiệp, sinh hoạt của nhân dân, đồng thời có một hệ thống suối nhỏ chằng chịt, có khả năng nuôi trồng thủy sản và xây dựng các đập, hồ thủy lợi để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, ổn định môi trường trong lành. Tuy nhiên hệ thống sông suối đa dạng, địa hình phức tạp và lượng mưa phân bố không đều ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

- Sông Ròn: Bắt nguồn từ dãy núi Hoành Sơn và đổ ra Biển Đông tại nơi giáp ranh giữa xã Quảng Phú và xã Cảnh Dương. Sông có chiều dài 30 km, cửa biển sông Ròn là nơi ra vào, neo đậu, tránh bão cho hơn 520 tàu thuyền...

- Sông Gianh: Là hợp lưu của sông Rào Nậy, sông Rào Nan và sông Rào Trố bắt nguồn từ dãy núi phía Tây đổ ra biển tại Cửa Gianh thuộc phường Quảng Phúc thuộc thị xã Ba Đồn, sông ngắn và dốc nên về mùa mưa tháng 8, tháng 9, tháng 10 nước đầu nguồn đổ về gây ra lũ lụt ở đồng bằng và cửa sông.

Vùng ven biển Quảng Trạch chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều, hầu hết các ngày trong tháng đều có 2 lần triều lên và 2 lần triều xuống cách khoảng trên dưới 6 giờ. Chênh lệch độ cao giữa 2 lần nước lớn và 2 lần nước ròng khá rõ rệt. Trong thời kỳ nước cường, độ lớn triều có thể đạt trên 0,40 m.

1.2. Phân tích các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024, tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện là 44.661,12 ha. Trong đó đất nông nghiệp là 35.010,81 ha; đất phi nông nghiệp là 7.879,94 ha; đất chưa sử dụng là 1.770,37 ha. Chia ra các nhóm đất sau:

*** Nhóm đất cát**

Cồn cát trắng vàng (Cc-Luvic Arenosols): Phân bố dọc theo bờ biển, hình thành những cồn cát cao từ 2-3 m đến 50 m. Loại đất này có thành phần cơ giới rất thô, nghèo chất dinh dưỡng; đất thường có phản ứng chua $\text{pHCl} \gg 4,5$; hàm lượng chất hữu cơ rất thấp $<1\%$; hàm lượng đạm tổng số nhỏ $<0,06\%$; lân và kali dễ tiêu đều rất nghèo $<5\text{mg}/100\text{g}$ đất. Loại đất này hầu như ít sử dụng cho nông nghiệp, chủ yếu là trồng rừng phòng hộ chống cát bay, cát chảy và còn hoang hóa. Loại đất này phân bố chủ yếu ở các xã: Quảng Đông, Quảng Phú, Quảng Tùng, Quảng Hưng, Quảng Xuân, Quảng Phương, Quảng Tiến, Cảnh Dương.

Đất cát biển trung tính ít chua (C - Eutric Arenosols): phân bố ở địa hình thấp hơn và sâu vào trong đất liền. Đất hình thành do quá trình lắng đọng trầm tích biển, có địa hình tương đối khá bằng phẳng. Thành phần cơ giới của đất nhẹ thường là cát pha, có phản ứng ít chua pHCl 5-6. Hàm lượng mùn và đạm tổng số tầng mặt nghèo (1,13% và 0,1%), các tầng dưới rất nghèo. Lân và kali tổng số, dễ tiêu đều nghèo. Tổng cation kiềm trao đổi và dung tích hấp thu đều thấp $<5\text{meq}/100\text{g}$ đất. Loại đất này đã được cải tạo trồng lúa ở những nơi thấp chủ động nước và trồng hoa màu ở những nơi cao. Loại đất này phân bố chủ yếu ở các xã: Quảng Hưng, Quảng Xuân, Quảng Tiến.

Đất cát biển chua có tầng hữu cơ (Cd - Dystric Arenosols): phân bố ở các xã Quảng Xuân, Quảng Phương. Đặc điểm chính của loại đất này là có tầng than bùn

có hàm lượng hữu cơ rất cao >7%. Vì vậy, đất có phản ứng rất chua pHKCl »4. Các chất lân và kali tổng số và dễ tiêu đều nghèo. Tổng cation kiềm trao đổi và dung tích hấp thu CEC đều thấp.

*** Nhóm đất phèn**

Đất có độ phì tương đối, hàm lượng mùn biến động từ 1,5-2,5%, đạm tổng số từ 0,12-0,20%. Lân và kali tổng số trung bình (0,08% và 1,2%). Lân và kali dễ tiêu nghèo <10 mg/100g đất. Lượng cation kiềm trao đổi thấp <5 meq/100g đất. Dung tích hấp thu CEC trung bình khá 11-18 meq/100g đất. Đặc biệt đất phèn mặn có phản ứng rất chua pHKCl ở các tầng đều dưới 4, hàm lượng Clo dao động từ 0,05-0,2%.

Đất có thành phần cơ giới thường là thịt nặng ở địa hình thấp, khá bằng phẳng dễ bị ngập úng vì vậy hiện tại phần lớn diện tích sử dụng trồng 1 vụ lúa. Muốn sử dụng tốt đất phèn cần phải xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi chủ động tưới tiêu nước để ứ đọng phèn và thoát phèn. Loại đất này phân bố chủ yếu ở xã Quảng Phương.

*** Nhóm đất phù sa (P - Fluvisols):** phân bố tập trung ở vùng đồng bằng ven biển là sản phẩm phù sa của sông Gianh, sông Roòn và các sông suối khác trong huyện.

Đất phù sa trung tính ít chua (P - Eutric Fluvisols): Diện tích 1.980 ha chiếm 3,23% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã dọc theo hai bờ sông Gianh.

Đất có phản ứng gần trung tính ít chua pHKCl 5-7, lượng cation kiềm trao đổi dao động lớn từ 3-13 meq/100g đất. Dung tích hấp thu CEC từ thấp đến khá 6-19 meq/100g đất. Hàm lượng mùn và đạm tổng số từ nghèo đến khá (0,8-2% và 0,07-0,2%). Lân tổng số trung bình khá, kali tổng số trung bình thấp. Lân và kali dễ tiêu nghèo <10 meq/100g đất.

Thành phần cơ giới của đất từ thịt nhẹ đến thịt nặng, đất khá tơi xốp, không chặt. Đây là một trong những loại đất tốt rất thích hợp để phát triển các loại cây hoa màu lương thực.

Hiện tại hầu hết diện tích loại đất này đã được sử dụng trong nông nghiệp và phân bố chủ yếu ở các xã: Quảng Hưng, Quảng Xuân.

- Đất phù sa chua (Pc - Dystric Fluvisols): phân bố nhiều ở các xã: Quảng Châu, Quảng Tùng, Quảng Phương, Quảng Tiến, Quảng Hưng, Quảng Phú, Quảng Thanh, Quảng Lưu, Quảng Hợp, Liên Trường, Phù Cảnh.

Đất có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt trung bình. Phản ứng chua pHKCl đều <5 ở các tầng. Hàm lượng mùn và đạm tổng số tầng mặt từ nghèo đến khá (0,5-2,0% và 0,05-0,2%). Lân tổng số trung bình, kali tổng số thấp. Lân và kali dễ tiêu đều ở mức độ nghèo. Lượng cation kiềm trao đổi thấp <7 meq/100g đất, dung tích hấp thu thấp <10 meq/100g đất.

Đất phù sa chua hầu hết diện tích đã được sử dụng trong nông nghiệp. ở những nơi cao trồng các loại cây trồng cạn ngắn ngày, ở những nơi thấp trồng 2 vụ lúa cho năng suất trung bình khá.

*** Nhóm đất xám**

Nhóm đất xám có diện tích lớn nhất, phân bố khắp các xã trong huyện. Đất

được hình thành, phát triển trên các loại đá mẹ khác nhau như: đá cát, đá phiến sa, đá granit. Nhóm đất này có 4 đơn vị đất như sau:

- Đất xám cơ giới nhẹ (Xa - Arenic Acrisols): Đất xám cơ giới nhẹ được hình thành trên đá cát, đá phiến sa.

Đất có phản ứng rất chua pHKCl 3,96-4,83, lượng cation kiềm trao đổi rất nghèo $< 2 \text{ meq/100g}$ đất, dung tích hấp thu CEC thấp $< 6 \text{ meq/100g}$ đất; hàm lượng mùn và đạm tổng số tầng mặt nghèo (1,2-1,5% và 0,9-0,145%); lân tổng số khá (0,12-0,15%); kali tổng số nghèo (0,2-0,4%); lân và kali dễ tiêu thấp 0,5mg/100g đất.

Đây là loại đất nghèo chất dinh dưỡng, dễ bị khô hạn vì vậy nên trồng các loại cây phát triển nhanh như trầm hoa vàng, các loại keo để cải tạo đất.

- Đất xám bạc màu (Xab - Albic Acrisols): Đất xám bạc màu được hình thành trên các loại mẫu chất đá mẹ có thành phần cơ giới nhẹ, cấp hạt sét bị rửa trôi mạnh, phân bố rải rác ở hầu hết các xã Quảng Đông, Quảng Phú, Quảng Kim, Quảng Hưng, Quảng Tùng. Đất xám bạc màu là loại đất có chất dinh dưỡng thấp nhất, nhưng lại thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp vì phần lớn diện tích đất có địa hình bằng thoải, thoáng khí, thoát nước, dễ canh tác và thích hợp với nhiều cây trồng cận ngắn ngày.

- Đất xám feralit (Xf - Feralic Acrisols): phân bố ở tất cả các xã có đất đồi núi trong huyện trên nhiều dạng địa hình khác nhau. Đất hình thành trên các loại đá mẹ nghèo kiềm, trong điều kiện nhiệt đới ẩm, khoáng sét bị biến đổi đáng kể, quá trình rửa trôi sét và cation kiềm thổ xảy ra mạnh mẽ, tạo cho đất có tầng tích tụ (tầng Aragic), có dung lượng trao đổi cation thấp. Hiện tại một số mô hình nông lâm kết hợp đang được chú trọng phát triển trên loại đất này. Loại đất này phân bố chủ yếu ở các xã: Quảng Kim, Quảng Phương, Quảng Lưu, Liên Trường, Quảng Tiến, Phù Cảnh, Quảng Châu, Quảng Hợp, Quảng Thạch.

- Đất xám kết von (Xfe - Ferric Acrisols): Đất hình thành do sản phẩm phong hoá của đá mẹ có thành phần cơ giới nhẹ, thảm thực vật thưa thớt, có mực nước ngầm gần mặt đất chịu tác động định kỳ của chế độ rửa trôi theo chiều ngang và chiều thẳng đứng vào mùa mưa và chế độ bốc hơi vào mùa khô.

Đất có phản ứng khá chua pHKCl 4-5, lượng cation kiềm trao đổi rất thấp ($< 2 \text{ meq/100g}$ đất); dung tích hấp thu CEC thấp ($< 7 \text{ meq/100g}$ đất); hàm lượng mùn và đạm tổng số nghèo (0,9-1,4% và 0,09-0,12%); lân tổng số từ nghèo đến khá (0,05-0,14%); kali tổng số nghèo ($< 0,7\%$); lân và kali dễ tiêu thấp (4-7 mg/100g đất).

Đất xám kết von đa số có tầng mỏng, có nhiều kết von, nghèo chất dinh dưỡng, thực vật tự nhiên chủ yếu là sim, mua, cây lùm bụi. Vì vậy cần trồng những cây phát triển nhanh để phủ đất và cải tạo đất như trầm hoa vàng, keo tai tượng.

* Nhóm đất tầng mỏng (E - Leptosols):

Loại đất này có tầng đất mỏng lẫn nhiều đá và kết von, do xói mòn rửa trôi mạnh, nghèo chất dinh dưỡng. Hàm lượng mùn và đạm tổng số nghèo (0,9-1,3% và 0,08-0,12%); lân và kali tổng số nghèo ($< 0,06\%$ và 0,2%); lân và kali dễ tiêu đều rất nghèo ($< 5 \text{ mg/100g}$ đất).

Đây là một trong những loại đất xấu nhất, ít thích hợp với sản xuất nông nghiệp, chỉ nên dành để phát triển lâm nghiệp, trồng những cây phát triển nhanh, che phủ đất, cải tạo môi sinh. Loại đất này phân bố chủ yếu ở các xã: Phù Cảnh, Quảng Thạch, Quảng Lưu, Quảng Đông, Quảng Phú, Quảng Tùng, Liên Trường, Quảng Châu, Quảng Hợp.

Đánh giá chung: Tài nguyên đất Quảng Trạch có sự phong phú về nhóm, loại đất nên quá trình khai thác sử dụng có thể cho phép đa dạng hóa các loại hình sử dụng với nhiều loại cây trồng như cây rừng, cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày và các loại cây công nghiệp ngắn ngày. Tuy nhiên, do điều kiện địa hình và đặc điểm khí hậu nên phần lớn đất nghèo dinh dưỡng, một số nơi bị xói mòn, rửa trôi nghiêm trọng... Vì vậy để góp phần khai thác tốt nguồn tài nguyên đất đai, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường đòi hỏi phải có sự đầu tư thỏa đáng, đặc biệt là các công trình thủy lợi; đồng thời bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ nhằm tăng cường khả năng giữ nước.

1.2.2 Tài nguyên rừng

Là một huyện có tiềm năng rừng khá lớn; diện tích đất lâm nghiệp năm 2024 là 26.724,44 ha, chiếm 59,84% so với tổng diện tích đất tự nhiên, với sản lượng gỗ khai thác khoảng 67.655 m³ gỗ (trong đó: Tổng trữ lượng gỗ rừng tự nhiên khoảng 0 m³; khai thác từ rừng trồng: 67.655 m³), có khoảng 1.682 ha diện tích rừng trồng mới. Những khu rừng tái sinh như ở Quảng Lưu đã tạo được một khu rừng tái sinh rộng lớn, có thảm thực vật phong phú, nhiều động vật hoang dã được bảo tồn đang tái sinh. Đặc biệt các vùng rừng đầu nguồn của các hồ đập thủy lợi được bảo vệ an toàn và nghiêm ngặt. Từ đó có chiều hướng tạo ra nhiều cảnh quan, mở ra các chương trình du lịch sinh thái phong phú, đầy triển vọng trong tương lai.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản cũng là một thế mạnh của Quảng Trạch; theo số liệu khảo sát về các danh mục khoáng sản quý hiếm, đặc biệt là quặng Titan, cát Thạch Anh có trữ lượng khoảng 35 triệu m³ với hàm lượng SiO₂ cao có khả năng lớn trong việc sản xuất các mặt hàng pha lê cao cấp. Bên cạnh đó là trữ lượng lớn Than bùn khoảng 1 triệu m³, có khả năng cung cấp chất đốt và sản xuất phân vi sinh đã và đang được khai thác. Ngoài ra còn có một trữ lượng lớn về đá xây dựng và đất sét có khả năng cung cấp nguồn nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng gạch và xi măng. Phân bố cụ thể:

Sắt: Quảng Lưu, Quảng Hợp, Quảng Châu, Quảng Tiến.

Nước Khoáng: Khe nước sốt, Quảng Lưu.

Đá xây dựng Riolit: Khe Lau, Khe Chay, Khe Cuối Quảng Đông.

Đất sét: trữ lượng 42.000 tấn. Tập trung ở Quảng Châu, Quảng Tiến.

Than bùn: trữ lượng 12.000 m³ đang được khai thác để sản xuất phân lân vi sinh, tập trung ở Quảng Phương.

Cát xây dựng: Quảng Xuân, Phù Cảnh

Ngoài ra có các mỏ cát, sét xi măng, sét gạch ngói, sỏi, sạn, cát, đá phiến rải rác trong toàn huyện như Quảng Châu, Quảng Lưu.

1.2.4. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: Nằm trong vùng có lượng mưa tương đối lớn (trung bình năm 1.900 - 2.100 mm) và hệ thống sông suối khá nhiều nên dòng chảy của các sông suối trong huyện Quảng Trạch cũng khá dồi dào, trong đó có sông lớn như sông Gianh, sông Roòn. Ngoài ra trên địa bàn huyện có khoảng 30 công trình hồ, đập với tổng dung tích hàng trăm triệu m³.

Kết quả phân tích chất lượng nước mặt cho thấy: hầu hết các chỉ tiêu vật lý - hóa học - vi sinh của các mẫu nước sông trên địa bàn huyện còn khá tốt và nằm trong giới hạn của tiêu chuẩn chất lượng nước mặt loại B, một số chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn chất lượng loại A (TCVN 5942 – 1995). Hầu như nguồn nước mặt chưa bị ảnh hưởng bởi các hoạt động công nghiệp, tuy nhiên do nguồn nước mặt có sự phân bố theo mùa và nhiễm mặn ở hạ lưu nên việc sử dụng phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt còn hạn chế.

Nguồn nước ngầm: Độ sâu mực nước ở trung tâm các lưu vực vào khoảng 1 - 2m, trên các cồn cát thì mực nước ngầm nằm sâu hơn (2 - 5 m), các tầng chứa nước là lỗ hổng ở Quảng Trạch có bề dày khá lớn (10 - 30 m). Nguồn nước ngầm ở Quảng Trạch khá dồi dào nhưng phân bố không đồng đều và mức độ nông sâu thay đổi phụ thuộc vào địa hình và lượng mưa. Về chất lượng nước dưới đất thường có tổng khoáng hóa trong khoảng 0,2 - 0,4 g/l, nhìn chung đạt các tiêu chuẩn vệ sinh để sử dụng vào sản xuất và sinh hoạt.

1.2.5. Tài nguyên biển

Huyện Quảng Trạch có bờ biển dài 24,4 km, có 5 hòn đảo lớn nhỏ, có hệ thống hồ đập sông ngòi, mặt nước, bờ sông, bãi biển khá rộng lớn, tạo nên nguồn lợi tự nhiên khá phong phú. Tài nguyên biển có ý nghĩa rất lớn trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Ngư trường rộng hàng trăm hải lý, có nguồn lợi hải sản phong phú và có nhiều hải sản có giá trị như tôm hùm, mực, cá thu, cá chim... Đảo Yến hiện đang được đầu tư, xử lý khai thác. Ven sông, biển có hàng trăm hecta bãi triều và ao hồ, đầm phá có thể nuôi trồng thủy sản mặn lợ có giá trị như tôm, cua, rau câu...

Dọc bờ biển Quảng Trạch có cảng biển nước sâu Hòn La và nhiều bãi tắm, cảnh quan đẹp, có các di tích lịch sử cách mạng có thể đưa vào khai thác dịch vụ vận tải biển, dịch vụ du lịch như bãi tắm Vũng Chùa - Đảo Yến... có thể khai thác để phát triển du lịch. Vì vậy, cần phải được đầu tư sử dụng, khai thác hợp lý và có hiệu quả nguồn tài nguyên này.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Huyện Quảng Trạch là vùng đất có truyền thống cách mạng với bản chất cần cù lao động, đoàn kết, yêu nước và hiếu học. Nhân dân đã góp nhiều sức người, sức của trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước. Qua quá trình hình thành và phát triển đã để lại nhiều di tích lịch sử, di tích chiến tranh cách mạng có giá trị, hiện nay trên địa bàn huyện có ba di tích được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định công nhận như: Làng chiến đấu Cảnh Dương, Đình Đông Dương, chiến khu Trung Thuần. Một số di tích khác được UBND tỉnh Quảng Bình công nhận: Đền Liễu Hạnh Công Chúa, Lăng mộ Danh nhân văn hóa - Nhà thơ Nguyễn Hàm Ninh, Chùa Ngọa Cương, Chùa Phật Bà, Miếu Thành Hoàng Làng và Miếu

Cao Các Mạc Sơn.

Huyện mang đặc trưng vùng đồng bằng ven biển, có cả rừng và biển, có dãy Hoành Sơn chạy vươn ra biển, có nhiều khe suối, hồ đập, vùng đồng bằng tuy nhỏ có bờ biển dài, có 2 con sông chính chảy qua và các cồn cát ven biển, với 5 hòn đảo lớn nhỏ: Hòn La, Hòn Gió, Hòn Cỏ, Hòn Nôm và Hòn Chùa, đặc biệt là Vũng chùa Đảo Yến nơi an nghỉ của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, nằm bên cạnh Khu kinh tế cảng biển Hòn La tạo nên cảnh quan hấp dẫn và là nguồn tiềm năng cho phát triển du lịch sinh thái.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

1.3.1. Phân tích hiện trạng môi trường

Quảng Trạch có mật độ dân số không cao, công nghiệp chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng. Tuy nhiên, ở phạm vi tại các khu vực neo đậu tàu thuyền, cảng hải sản, chế biến hải sản, khai thác khoáng sản bước đầu có dấu hiệu ô nhiễm dầu mỡ, vi sinh và chất rắn lơ lửng; bên cạnh đó, tại các địa điểm du lịch, bãi tắm, dân cư tập trung, các khu chợ, dịch vụ... có lượng chất thải nhiều nhưng lại chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước, rác thải hoặc chưa đầu tư xử lý đúng quy định phân nào làm ô nhiễm bầu không khí và nguồn nước mạch nông.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm sắp tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo cảnh quan môi trường sinh thái được bền vững và ổn định cần phải có các quy định chính sách cụ thể trong đầu tư; đồng thời cần xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, tăng cường nguồn vốn cho mục đích bảo vệ môi trường; tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên môi trường sinh thái là vô cùng cần thiết.

1.3.2. Nước biển dâng, xâm nhập mặn

Xu thế biến đổi khí hậu ở Quảng Trạch trong những năm qua (nhiệt độ, lượng mưa, hiện tượng khí hậu cực đoan, thiên tai...) đã làm diện tích đất khô hạn, ngập úng, xói mòn, rửa trôi, sạt lở, xâm nhập mặn... xảy ra ngày càng nhiều hơn. Biến đổi khí hậu gây rối loạn chế độ lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

Dựa trên mức độ thiệt hại của thiên tai, phạm vi ảnh hưởng và tần số suất hiện của chúng, có thể xếp các loại thiên tai ở Quảng Trạch theo thứ tự sau:

Tác động mạnh	Tác động vừa	Tác động nhẹ
Ngập lụt	Hạn hán	Sự cố tràn dầu
Bão, áp thấp nhiệt đới	Rét hại, rét đậm	Xói lở bờ biển
Ngập úng	Sa mạc hóa	Nước biển dâng
Lốc tố	Gió Tây Nam khô nóng	Mưa đá
Xói lở bờ sông	Sụt lún đất	Đông, sét

Tác động mạnh	Tác động vừa	Tác động nhẹ
Lũ quét		Sạt lở đất đồi núi
Xâm nhập mặn		

Biến đổi khí hậu làm gia tăng bão: Theo số liệu thống kê trong 10 năm, bình quân 0,8 cơn bão/năm ảnh hưởng trực tiếp đến Quảng Trạch, đặc biệt có năm liên tiếp 2 - 3 cơn bão đổ bộ trực tiếp. Ảnh hưởng nặng nề nhất là bão gây ra gió xoáy giạt kèm theo mưa to dài ngày gây ra lũ lụt nghiêm trọng. Tỷ lệ mưa do bão và áp thấp nhiệt đới gây ra chiếm tới 40 - 50% tổng lượng mưa trong các tháng 9 - 11. Lượng mưa do một cơn bão gây ra khoảng 300 - 600mm, có khi đến 1.000mm.

Thống kê 15 năm trở lại đây, trên địa bàn huyện chịu ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của 30 cơn bão và áp thấp nhiệt đới (trung bình 02 cơn/1 năm). Điển hình là cơn bão số 10 năm 2013 có cường độ rất lớn (gió giật cấp 14), đổ bộ trực tiếp trên địa bàn huyện đã gây ra một đợt mưa vừa, mưa to, lũ lụt và ngập úng trên diện rộng, tàn phá nặng nề cơ sở hạ tầng, sản xuất - kinh doanh, môi trường,... bị thiệt hại nặng.

Biến đổi khí hậu làm gia tăng lũ lụt: Tính trung bình nhiều năm thì mùa lũ lụt chính vụ thường xảy ra khoảng từ giữa tháng 9 đến đầu tháng 12 hàng năm. Tuy nhiên, những năm gần đây do ảnh hưởng biến đổi khí hậu toàn cầu nên trên địa bàn thường xảy ra lũ sớm vào giữa tháng 8 đến đầu tháng 9 và lũ muộn từ cuối tháng 12 đến đầu tháng 1, đặc biệt là hiện tượng lũ trái mùa đã xảy ra vào tháng 2 năm 2006.

1.3.3. Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Biến đổi khí hậu làm gia tăng nhiệt độ, hạn hán, hoang mạc hóa, cát nhảy, cát bay: Nhiệt độ dị thường đã xuất hiện ở Quảng Trạch nhiều hơn, có thể đạt 39 – 40 độ C. Nhiều đợt nắng nóng kéo dài và liên tiếp xảy ra trong những năm qua, nắng nóng kéo dài với cường độ cao làm một số hồ chứa nước cạn kiệt gây khủng hoảng thiếu nước trầm trọng cho sản xuất và sinh hoạt trong nhân dân đồng thời đẩy nhanh tốc độ sa mạc hóa nhất là năm 2010 một số địa phương không có nước sản xuất, thiếu nước sạch trong sinh hoạt kéo dài. Trong 5 năm gần đây, sản xuất nông nghiệp thiếu nước liên tục phải đối phó với tình trạng hạn hán gay gắt. Hầu như năm nào cũng đều xảy ra hạn hán gây ra hiện tượng cát nhảy, cát bay đang là mối đe dọa trực tiếp đến cuộc sống của con người... điển hình tại các địa phương vùng ven biển.

Về hạn hán gió Tây Nam khô nóng (gió Lào): Gió Tây Nam khô nóng hàng năm tập trung chủ yếu từ tháng 3 đến tháng 8 (thời gian xảy ra hạn hán tập trung chủ yếu vào các tháng 3 - 4 và 7 - 8). Gió nóng làm tăng lượng bốc hơi, giảm độ ẩm làm cạn nguồn nước ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sản xuất của người dân (số ngày có gió Tây Nam khô nóng trung bình 40,4 ngày/năm).

Biến đổi khí hậu làm gia tăng hiện tượng xâm nhập mặn: Cùng với hiện tượng nóng lên của Trái đất, nước biển ngày càng dâng cao, tình trạng xâm nhập mặn trong những năm qua cũng đang diễn biến hết sức phức tạp. Theo thống kê có những lúc nước mặn đã xâm nhập vào đất liền đến hơn 2 km, độ khoáng hóa của nước đạt tới 10 - 19g/l, trên sông Ròn, sông Gianh sự xâm nhập mặn đi sâu vào

thượng nguồn đạt đến mức từ 5 - 10, độ khoáng hóa lên tới 40g/l.

Biến đổi khí hậu làm gia tăng xói lở, sạt lở bờ biển: Diễn biến thời tiết bất thường hậu quả của biến đổi khí hậu như áp thấp nhiệt đới, bão, gió mùa, triều cường và sóng lớn đã làm xói lở bờ biển rất mạnh ở các địa phương, nhiều nơi biển xâm thực lấn sâu vào đất liền từ 15 đến 20 m (đặc biệt khu vực Cảnh Dương). Để khắc phục tình trạng sạt lở bờ biển, UBND tỉnh và huyện đã đầu tư hàng trăm tỉ đồng để xây dựng kè ở khu vực này.

Các loại hình thiên tai khác: Sét, lốc xoáy và sạt lở đất ở bờ sông, suối và đồi núi thường xảy ra hàng năm. Các hình thái thời tiết bất thường xảy ra những năm gần đây ngày càng gia tăng, điển hình như: Sụt lún đất, rét hại rét đậm.

Một số vấn đề quan trọng hiện nay tuy đã được đề cập nhiều nhưng chưa có số liệu điều tra cơ bản cũng như việc nghiên cứu hay đề tài khoa học cụ thể, đó chính là việc giảm nước mặt và nước ngầm do ảnh hưởng của hạn hán và biến đổi khí hậu toàn cầu do trái đất nóng lên. Việc thiếu nước mặt, nước ngầm ảnh hưởng rất lớn đến nước sinh hoạt, sản xuất cho người dân, mặt khác việc thiếu nước dẫn đến việc khai thác bừa bãi nguồn nước ngầm gây biến động về địa chất và gây ra các loại hình hiểm họa mới trong tương lai.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Những thuận lợi, lợi thế

- Nằm trong vùng trọng điểm phát triển kinh tế Nam Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình. Quảng Trạch nằm ở vị trí là điểm giao thoa giữa 2 miền Nam - Bắc, có tuyến quốc lộ 1A, có khu kinh tế Hòn La... tạo cho Quảng Trạch có nhiều thuận lợi, để mở rộng giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

- Nằm trong vùng thuận lợi về phát triển kinh tế biển. Có 24,4 km bờ biển có cửa biển, cảng Biển và 5 hòn đảo lớn nhỏ cho phép phát triển tổng hợp kinh tế biển.

- Tài nguyên đất đai có nhiều nhóm, loại đất và với các tiểu vùng khí hậu đặc thù cho phép để phát triển tập đoàn sinh vật phong phú.

- Tài nguyên khoáng sản đa dạng phong phú, tuy không có trữ lượng lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện, đặc biệt sản xuất vật liệu xây dựng.

- Là vùng đất cách mạng với nhiều di tích lịch sử, di tích kết hợp danh lam thắng cảnh (biển, rừng...) tạo lợi thế cho huyện phát triển một số loại hình du lịch của như: du lịch nghỉ dưỡng, thăm quan văn hóa - lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch sinh thái biển, rừng...

- Về môi trường nói chung khu vực huyện Quảng Trạch chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện ở quy mô nhỏ, cục bộ và mức độ yếu. Các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được, nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng tốt, các biện pháp xử lý kịp thời.

1.4.2. Những khó khăn, hạn chế

- Khí hậu khắc nghiệt, nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như gió, lốc, bão, lũ mưa lớn kéo dài, gió mùa Tây Nam khô nóng,... gây nên lũ, lụt, hạn hán, cát bay, nhiễm mặn,... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Địa hình phức tạp và chia cắt mạnh gây khó khăn trong việc đầu tư khai hoang, cải tạo đồng ruộng và bố trí cơ sở hạ tầng. Chất lượng đất nhiều khu vực xấu do hiện tượng nhiễm mặn, xói mòn rửa trôi và sa mạc hóa.

- Hệ thống các sông, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước (đặc biệt trong mùa khô) và bảo vệ môi trường.

- Nước thải chưa được xử lý, vì vậy cần phải tiến hành và triển khai các dự án thu gom và xử lý nước thải.

- Vị trí xa các trung tâm kinh tế lớn, nguồn tài nguyên đa dạng nhưng trữ lượng nhỏ, phân tán hạn chế đến khả năng phát triển và thu hút đầu tư.

- Đất đai, nguyên liệu nhỏ lẻ, không tập trung nên cơ sở phát triển kinh tế nông - công nghiệp quy mô nhỏ.

- Nguồn lao động dồi dào tại chỗ, nhưng chất lượng và tỷ lệ lao động kỹ thuật còn thấp.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế – xã hội năm 2024

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn và thách thức, nhưng với sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Ban Thường vụ Huyện uỷ, cùng với việc đánh giá và dự báo tình hình, UBND huyện đã triển khai đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp; bám sát thực tiễn, tập trung và huy động mọi nguồn lực để củng cố, phục hồi nền kinh tế; cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành; sự đóng góp, hỗ trợ kịp thời của đồng nghiệp doanh nghiệp; sự đồng hành đầy trách nhiệm và ủng hộ của Nhân dân, nền kinh tế - xã hội năm 2024 tiếp tục duy trì và đạt những kết quả quan trọng. Các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt và vượt kế hoạch, an sinh xã hội được chú trọng; quốc phòng, an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu:

- Giá trị sản xuất Nông - lâm - thủy sản: tăng 3,63%, (KH tăng 3,6%);
- Giá trị sản xuất công nghiệp: tăng 10,64%, (KH tăng 8,06%);
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ: tăng 13,06%, (KH tăng 13%);
- Tổng sản lượng lương thực: 44.151 tấn, đạt 105% kế hoạch (KH 42.000 tấn);
- Thu nhập bình quân trên đầu người: 49,1 triệu đồng, đạt 103,4% kế hoạch (KH 47,5 triệu);

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt: 343,503 tỷ đồng, đạt 122,8% so với dự toán Tỉnh giao, đạt 110,8% so với dự toán huyện giao, tăng 11,1% so với thực hiện cùng kỳ năm 2023;

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới: Tăng 01 xã, đạt 100% kế hoạch; 04 thôn đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu (KH 04 thôn): Đông Dương (Quảng Phương); Đông Tỉnh (Cảnh Dương); Xuân Kiều (Quảng Xuân); Di Lộc (Quảng Tùng). (hiện đã hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh thẩm định và công nhận xã Quảng Kim đạt chuẩn NTM);

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm: 0,96%, (KH giảm 0,52%);

- Số lao động được giải quyết việc làm: 4.425/4.400 lao động, đạt 100,6% kế hoạch: Trong đó: Tạo việc làm mới cho 2.025 lao động; tạo việc làm thêm cho

2.400 lao động. (KH 4.400 lao động);

- Tốc độ tăng dân số: 0,72%, (KH 0,54%);
- Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa: 88%, (KH 87,5%);
- Trường đạt chuẩn quốc gia: Xây dựng mới 02 trường đạt 100% kế hoạch: Trường MN Quảng Thanh và Trường MN Quảng Thạch, (KH xây dựng mới 02 trường);

- Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng 8,1%, suy dinh dưỡng thể thấp còi 22%, đạt kế hoạch;

- Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế: 93,75% dân số, (KH 93,75% dân số);

- Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh: 96,5%, (KH 96,5%);

- Tỷ lệ che phủ rừng: 43%, (KH 43%);

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý 85%, tỷ lệ chất thải y tế được xử lý 100% đạt kế hoạch.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2025 của huyện Quảng Trạch)

2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển theo hướng thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất; khai thác, nuôi trồng thủy sản bước đầu gắn với công nghiệp và chế biến; kinh tế trang trại phát triển mạnh cả về số lượng, quy mô, phát huy ưu thế của từng khu. Nhiều ngành nghề nông thôn được khôi phục, phát triển góp phần tạo thêm nhiều việc làm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Trong nội bộ ngành thì lĩnh vực chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn ngành trồng trọt và lâm nghiệp.

2.2.1.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

Trong năm 2024 thời tiết thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, vụ Đông xuân và vụ Hè thu được mùa toàn diện, năng suất, sản lượng đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Tổng diện tích gieo trồng đạt 10.424 ha; giảm 0,17% so với năm trước. Tổng sản lượng lương thực đạt 44.151 tấn, tăng 4,39%, đạt 105% kế hoạch. Trong đó: Tổng sản lượng lúa cả năm đạt 42.282,40 tấn, tăng 4,26%; sản lượng ngô đạt 1.782,27 tấn, tăng 2,54%. Sản lượng khoai lang đạt 7.171,33 tấn, tăng 0,6%; sản lượng vùng đạt 71,56 tấn, giảm 5,52%; sản lượng rau các loại đạt 5.626,26 tấn, tăng 3,21%; sản lượng đậu các loại đạt 164,99 tấn, tăng 3,54%.. Năng suất lúa năm nay đạt 62,12 tạ/ha, tăng 4,24% so với năm trước. Giá trị sản xuất lĩnh vực trồng trọt đạt 372,65 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010) đạt 101,15% kế hoạch, tăng 5,02% so với cùng kỳ.

b) Chăn nuôi

Đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện trong năm phát triển ổn định. Một số địa phương Dịch tả lợn Châu Phi tái nhiễm trở lại. UBND huyện đã chỉ đạo các xã có dịch làm tốt công tác khoanh vùng, dập dịch kịp thời không để dịch bệnh lây lan trên diện rộng nên bệnh Dịch tả lợn Châu Phi và dịch viêm da nổi cục trên trâu bò

cơ bản đã được kiểm soát, hạn chế thiệt hại cho người chăn nuôi. Công tác tiêm phòng được chú trọng, tỷ lệ tiêm phòng trên đàn gia súc, gia cầm đạt trên 74%. Giá trị sản xuất lĩnh vực chăn nuôi năm 2024 đạt 463,16 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010) đạt 99,10% kế hoạch, tăng 1,85% so với cùng kỳ. Tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp đạt 53,8%, giảm 1,36% so với cùng kỳ.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2025 của huyện Quảng Trạch)

2.2.1.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp vẫn duy trì ổn định, công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện ngày càng được chú trọng và tăng cường các hoạt động quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng. Các cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp trên địa bàn huyện được quản lý chặt chẽ theo chuỗi hành trình, đảm bảo chất lượng và nguồn gốc cây giống. Việc giao khoán bảo vệ rừng thực hiện bảo đảm kế hoạch, công tác khai thác rừng trồng được kiểm soát chặt chẽ. Các chương trình, dự án đầu tư phát triển lâm nghiệp trên địa bàn huyện được triển khai, thực hiện bảo đảm tiến độ. Trong năm Trồng rừng tập trung: Diện tích thực hiện đạt 1.700 ha, Khai thác gỗ rừng trồng: đạt 88.500 m³. Giao khoán bảo vệ rừng: 9.700 ha; Khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ đạt 190 ha. Giá trị sản xuất lĩnh vực lâm nghiệp năm 2024 đạt 67,85 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), đạt 100,29% kế hoạch, tăng 5,6% so với cùng kỳ.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2025 của huyện Quảng Trạch)

2.2.1.3. Nuôi trồng thủy sản

Nhìn chung trong năm 2024 thời tiết tương đối thuận lợi cho hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Giá trị sản xuất lĩnh vực thủy sản năm 2024 đạt 407,49 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010), đạt 100,02% kế hoạch, tăng 4,13% so với năm 2023. Tổng sản lượng thủy sản cả năm ước đạt: 14.493 tấn, đạt 101,71% so với kế hoạch, tăng 1,31% so với cùng kỳ. Trong đó: Sản lượng khai thác 13.606 tấn, Sản lượng nuôi trồng 887 tấn, Diện tích nuôi thủy sản: 261 ha. Thực hiện quyết liệt các giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo của Ủy ban châu Âu (EC) về chống khai thác thủy hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU). Đã ban hành trên 30 văn bản chỉ đạo, trong đó Huyện ủy đã ban hành 01 Chỉ thị; UBND huyện đã ban hành 04 Quyết định, 05 Kế hoạch, 20 Công văn chỉ đạo; các phòng, ban, đơn vị, thành viên BCD đã tăng cường thực hiện công tác chống khai thác IUU theo nhiệm vụ được giao và đã cử 01 tổ công tác về tại các địa phương kiểm tra hướng dẫn các thực hiện các nội dung theo đúng quy định.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2025 của huyện Quảng Trạch)

2.2.1.4. Diêm nghiệp

Năm 2024 số ngày nắng nhiều so với trung bình nhiều năm thuận lợi cho bà con diêm dân sản xuất muối, diện tích sản xuất tăng, diêm dân đã chú trọng đầu tư hệ thống sân phơi, ô kết tinh muối. Tuy nhiên, giá muối năm nay thấp hơn nhiều so với năm trước. Diện tích sản xuất đạt 71,51 ha, sản lượng muối sản xuất 5.800 tấn,

đạt 116% kế hoạch, tăng 16% so với cùng kỳ; giá trị sản xuất ước đạt 6,96 tỷ đồng.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2025 của huyện Quảng Trạch)

2.2.1.5. Thủy lợi

Vào các tháng đầu năm các đơn vị, địa phương đã thực hiện tốt công tác theo dõi, nắm chắc tình hình thời tiết, nguồn nước hiện có, đồng thời căn cứ nhu cầu dùng nước của cây trồng, vật nuôi để vận hành, điều tiết nguồn nước hợp lý. Các cơ quan, địa phương đã áp dụng các biện pháp chủ động đảm bảo cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Hệ thống kênh mương, hồ đập trên địa bàn thường xuyên được củng cố đảm bảo tốt nhu cầu tưới tiêu. Năm 2024 lượng nước đảm bảo đủ tưới cho các địa phương.

2.2.1.6. Công tác xây dựng mô hình phát triển sản xuất

Nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị kinh tế cho nông dân, đặc biệt là thực hiện Chương trình hành động số 06-CTr/HU ngày 11/11/2020 của BCH Đảng bộ huyện về phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, giai đoạn 2021-2025. UBND huyện đã chỉ đạo phòng Nông nghiệp và PTNT phối hợp cùng các đoàn thể cấp huyện thực hiện được 08 mô hình sản xuất trên các lĩnh vực nông, lâm, thủy sản và sơ chế chế biến thủy sản. Mô hình nuôi ba ba thương phẩm trong bể tại xã Quảng Châu, mô hình trồng cây ăn quả tại Quảng Hưng, mô hình nuôi trâu bò sinh sản tại Quảng Hợp, mô hình nuôi gà thương phẩm tại Quảng Tùng, mô hình nuôi dúi sinh sản tại Quảng Tùng, mô hình nuôi ếch có ứng dụng công nghệ cao tại Quảng Phú, mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng ứng dụng công nghệ cao tại Quảng Tùng, hỗ trợ cơ sở chế biến nước mắm truyền thống tại xã Quảng Phú. Ngoài ra, sở Nông nghiệp và PTNT hỗ trợ 02 mô hình tại xã Quảng Hưng và xã Quảng Tùng. Ngoài việc hỗ trợ thực hiện các mô hình, trên địa bàn còn được đầu tư hỗ trợ thực hiện 06 chuỗi liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Chuỗi “Liên kết sản xuất lúa chất lượng cao, gắn với sơ chế và tiêu thụ sản phẩm” tại xã Quảng Thanh; chuỗi “Liên kết sản xuất muối, gắn với sơ chế và tiêu thụ sản phẩm” tại xã Quảng Phú; Chuỗi liên kết sơ chế, tiêu thụ sản phẩm thủy sản; 02 Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm lợn thịt Quảng Hưng; Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cá lồng trên biển Quảng Đông.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2025 của huyện Quảng Trạch)

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp dự ước năm 2024 đã đạt được chỉ số tăng trưởng khá, góp phần vào thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 đề ra. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện năm 2024 thực hiện được 2.951.482 triệu đồng, tăng 10,64% so với cùng kỳ. Trong đó: Hợp tác xã 10.251 triệu đồng, tăng 9,24%; doanh nghiệp tư nhân 105.092 triệu đồng, tăng 11,17%; công ty TNHH 1.151.993 triệu đồng, tăng 7,2%; công ty cổ phần 940.478 triệu đồng, tăng 9,78%; cá thể 743.668 triệu đồng, tăng 17,59%.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm

2024, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2025 của huyện Quảng Trạch)

2.2.3 Khu vực kinh tế dịch vụ

Hoạt động thương mại và dịch vụ, vận tải vẫn duy trì ổn định và ngày càng phát triển. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 đạt 4.818,6 tỷ đồng, tăng 13,06% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải năm 2024 ước đạt 1.533,6 tỷ đồng, tăng 9,25% so với cùng kỳ. Tích cực tham gia các Hội chợ, Hội nghị xúc tiến thương mại do UBND tỉnh và các địa phương tổ chức.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2025 của huyện Quảng Trạch)

2.3. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Dân số và sự phân bố dân cư

Theo số liệu điều tra tính đến ngày 31/12/2023, dân số toàn huyện là 112.383 người, mật độ dân số bình quân khoảng 252 người/km². Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá gia đình phối hợp với các đơn vị tích cực triển khai đưa dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản đến với người dân các xã, đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa, vùng có mức sinh cao; đồng thời tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện sinh đẻ có kế hoạch.

Bảng 01: Phân bố dân cư năm 2023 theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số năm 2023		Mật độ dân số (người/km ²)
			Dân số (người)	Số hộ (hộ)	
	Toàn huyện	44.661,12	112.383	31.810	252
1	Xã Quảng Hợp	11.329,2	5.941	1.760	52
2	Xã Quảng Kim	3.766,4	3.995	1.352	106
3	Xã Quảng Đông	2.648,5	5.583	1.633	211
4	Xã Quảng Phú	1.998,3	9.638	2.719	482
5	Xã Quảng Châu	4.100,5	10.158	2.729	248
6	Xã Quảng Thạch	4.634,1	3.828	1.088	83
7	Xã Quảng Lưu	3.927,1	6.842	1.891	174
8	Xã Quảng Tùng	1.010,9	7.916	2.320	783
9	Xã Cảnh Dương	156,2	8.884	2.425	5.688
10	Xã Quảng Tiến	1.321,5	4.144	1.224	314
11	Xã Quảng Hưng	2.101,2	7.856	2.180	374
12	Xã Quảng Xuân	1.165,6	10.546	2.576	905
13	Xã Cảnh Hóa	773,8	4.827	1.272	624
14	Xã Liên Trường	2.584,7	6.784	1.967	262
15	Xã Quảng Phương	2.397,1	8.042	2.382	335

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số năm 2023		Mật độ dân số (người/km ²)
			Dân số (người)	Số hộ (hộ)	
	Toàn huyện	44.661,12	112.383	31.810	252
16	Xã Phù Hóa	364,9	3.053	967	837
17	Xã Quảng Thanh	381,1	4.346	1.325	1.140

(Nguồn: Theo niên giám thống kê năm 2023 huyện Quảng Trạch)

Chỉ đạo giải quyết kịp thời, đầy đủ các chế độ chính sách đối với người có công và đối tượng bảo trợ xã hội đảm bảo theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tổ chức thăm, tặng quà các đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân người có công trong các dịp Lễ, Tết; Đã giải quyết kịp thời, đầy đủ các chế độ chính sách đối với người có công và đối tượng bảo trợ xã hội đảm bảo theo quy định hiện hành của Nhà nước. Ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức các hoạt động kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2023).

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách bảo trợ xã hội tại các xã; hướng dẫn cấp xã tiếp tục thu thập và cập nhật, khai thác sử dụng có hiệu quả dữ liệu phần mềm thông tin về đối tượng bảo trợ xã hội. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi huyện giai đoạn 2022 - 2030.

Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời hỗ trợ cơ sở giải quyết vướng trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức tập huấn, tuyên truyền công tác tệ nạn xã hội, bình đẳng giới cho 02 xã Quảng Phú, Cảnh Dương.

2.3.2. Lao động và việc làm

- Lao động: Đến nay huyện Quảng Trạch có 69.057 người trong độ tuổi lao động (chiếm 61,45% dân số). Cơ cấu lao động của huyện đang có sự chuyển dịch khá tích cực với xu thế giảm dần lao động nông, lâm nghiệp sang các ngành thương mại, dịch vụ, công nghiệp. Năm 2023 số lao động, phân bố trong các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 53,98%; công nghiệp và xây dựng chiếm 12,07%; thương mại - dịch vụ chiếm 27,20%; xây dựng chiếm 6,75 %.

- Việc làm: Trong năm 2023, tổng số lao động được giải quyết việc làm là 68.491 lao động, đạt 100,3% kế hoạch.

2.3.3. Thu nhập và mức sống

Thu nhập và mức sống của đại bộ phận dân cư trên địa bàn huyện được nâng lên rõ rệt, các tiện nghi sinh hoạt của gia đình tăng nhanh, các điều kiện hưởng thụ về y tế, giáo dục, văn hóa... được cải thiện đáng kể. Ngày càng có nhiều hộ khá, hộ giàu. Thu nhập bình quân trên đầu người: 49,1 triệu đồng, đạt 103,4% kế hoạch (KH 47,5 triệu).

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

- Về xây dựng cơ bản: Các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi đã được

tập trung chỉ đạo thực hiện, tuy nhiên, một số công trình, dự án trọng điểm vẫn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, chậm so với kế hoạch, tiến độ đề ra. UBND huyện đã chỉ đạo các nhà thầu tập trung xử lý những vướng mắc, hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ để hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng theo đúng kế hoạch. Trong năm, UBND huyện đã phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật 03 công trình với tổng mức đầu tư được phê duyệt hơn: 21,6 tỷ đồng. Trong đó: Lĩnh vực giao thông có 01 công trình với tổng mức đầu tư được phê duyệt: 14.900.000.000 đồng. Lĩnh vực xây dựng Hạ tầng kỹ thuật có 02 công trình với tổng mức đầu tư được phê duyệt: 6.370.072.675 đồng. Đã tiến hành kiểm tra công tác nghiệm thu đối với 58 công trình theo phân cấp. Nhìn chung Chủ đầu tư và đơn vị liên quan tuân thủ các bước triển khai đầu tư xây dựng theo các quy định của pháp luật và lưu giữ hồ sơ đầy đủ đến thời điểm kiểm tra.

- Về xây dựng đô thị loại V: Triển khai thực hiện Kế hoạch xây dựng đô thị loại V đảm bảo hoàn thành các mục tiêu theo lộ trình đã đề ra. Tập trung thực hiện các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt để thực hiện cho đảm bảo kế hoạch. Đến nay qua rà soát, tổng hợp số liệu sơ bộ trên các lĩnh vực, xã Quảng Phương đã cơ bản đạt 5/5 Tiêu chí và 54/63 Tiêu chuẩn đô thị. Các Tiêu chí đã đạt gồm: Tiêu chí “Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội”; Tiêu chí “Quy mô dân số”; Tiêu chí “Mật độ dân số”; Tiêu chí “Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp” và Tiêu chí “Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị”., đạt khoảng 81/100 điểm theo thang điểm của đô thị loại V.

Thực hiện Chủ trương của Ban Thường vụ Huyện ủy, UBND huyện đã lập, trình UBND tỉnh thẩm định, phê duyệt đề cương nhiệm vụ lập đề án phân loại đô thị. Hiện nay, UBND huyện đang thực hiện lập đề án phân loại đô thị trình UBND tỉnh thẩm định, phê duyệt công nhận đô thị dự kiến vào đầu năm 2025.

2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng- xã hội

2.5.1. Thực trạng phát triển giao thông

Trong những năm gần đây, việc đầu tư phát triển giao thông tương đối khá, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy kinh tế phát triển, nâng cao đời sống xã hội.

Quốc lộ 1A: Là tuyến giao thông huyết mạch chạy xuyên suốt từ phía Bắc xuống phía Nam huyện. Đoạn qua địa bàn huyện có chiều dài 23 km. Nền đường rộng 36 m, toàn bộ mặt đường được trải bê tông nhựa.

Quốc lộ 12A: Đây là tuyến đường nối từ huyện đến Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo sang nước bạn Lào. Đoạn qua địa bàn huyện có chiều dài 13,7 km. Nền đường rộng 12 m, toàn bộ mặt đường được trải bê tông nhựa.

Hạ tầng giao thông tiếp tục được đầu tư phát triển, hơn 100 công trình giao thông được xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng gắn với quy hoạch nông thôn mới.

Bến, bãi đỗ xe: Hiện tại trên địa bàn huyện chưa có bến xe trung tâm.

Nhìn chung, hệ thống giao thông đường bộ được tập trung đầu tư cả về quy mô và chất lượng, tuy nhiên mạng lưới phân bố chưa đồng đều giữa các vùng, quy mô đường nhỏ. Hệ thống cầu cống còn thiếu, còn nhiều cầu tải trọng thấp, khổ hẹp không đáp ứng được khả năng thông xe. Để giải quyết tình trạng trên, hiện nay đã có các đường cao tốc, đường ven biển được thi công để đảm bảo lưu thông cho

nhiều loại xe.

2.5.2. Thực trạng phát triển thủy lợi, nước sạch

Thủy lợi: Trong những năm qua các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện được đầu tư đáng kể từ nhiều nguồn vốn khác nhau, chính vì vậy năng lực tưới ngày càng được nâng lên. Tính đến cuối năm 2022, toàn huyện có 30 hồ đập; 13 trạm bơm với 15 máy bơm.

Hệ thống công trình thủy lợi hiện tại phục vụ tốt nhu cầu sản xuất nông nghiệp và phòng chống lụt bão.

Nước sạch: Hiện tại toàn huyện có 17 xã, tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95,5%. Tuy nhiên, vẫn còn một số hộ dân sử dụng nguồn nước từ giếng khoan, giếng khơi đều không qua xử lý nên không đảm bảo vệ sinh ảnh hưởng đến sức khỏe.

2.5.3. Thực trạng phát triển giáo dục - đào tạo

Quy mô mạng lưới trường, lớp các cấp học được duy trì, ổn định, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh. Năm học 2023-2024, toàn huyện có 58 trường (nay còn 56 trường do sát nhập): Trong đó có 17 trường MN, 21 trường TH, 1 TTGDTKT, 16 trường THCS và 2 trường TH&THCS. Tổng số lớp, học sinh: Mầm non: 259 nhóm, lớp/6875 trẻ. Cụ thể: Có 34 nhóm/765/3870 trẻ trong độ tuổi đạt tỷ lệ 20%; trẻ độc lập: 65 trẻ/03 nhóm; Mẫu giáo: Có 225 lớp/6110/6852 trẻ, đạt tỷ lệ 90%; TH có 11513 học sinh/400 lớp; THCS có 77033 học sinh/209 lớp. Rà soát, đánh giá đội ngũ giáo viên trường học các cấp, bố trí sắp xếp, luân chuyển, điều động phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đơn vị. Thực hiện các biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; tổ chức cho học sinh, giáo viên tham gia các hội thi, cuộc thi cấp huyện và tỉnh đạt nhiều kết quả cao. Chất lượng giáo dục đại trà có chuyển biến tích cực, vươn lên tốp đầu so với các địa phương trong toàn tỉnh. Chỉ đạo các trường học trên địa bàn triển khai xây dựng kế hoạch năm học, kế hoạch giáo dục nhà trường; chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để triển khai thực hiện chương trình, giáo khoa mới đối với lớp 5 và lớp 9 năm học 2024 - 2025. Tập trung chỉ đạo xây dựng các trường đạt chuẩn Quốc gia theo Kế hoạch năm 2024; trong năm, huyện có 02 trường được kiểm tra công nhận mới. MN Quảng Thanh, MN Quảng Thạch. hiện tại toàn huyện có 18/55 đơn vị đạt chuẩn quốc gia (đạt tỉ lệ 31,6). Trong đó: cấp MN có 5/17 trường, TH có 6/20 trường, THCS có 7/18 trường.

2.5.4. Thực trạng phát triển y tế

Triển khai tốt công tác khám, chữa bệnh, đến nay đã khám chữa bệnh 47.945 lượt, đạt 106,5 % so với kế hoạch; thực hiện tốt công tác tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh, đáp ứng tốt, đầy đủ nhu cầu khám, điều trị cho người dân tại các tuyến trên địa bàn huyện. Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị, và UBND các xã tăng cường công tác quản lý Nhà nước về y tế trên địa bàn huyện. Công tác tiêm chủng định kỳ, tiêm chủng phòng, chống các loại dịch bệnh đảm bảo an toàn và đạt các chỉ tiêu đã đề ra. Đã tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, tuyên truyền về công tác ATVSTP, hành nghề y dược tư nhân trên địa bàn huyện. Kiểm tra 28 cơ sở hành nghề Y, dược, Lương y, Đông y, mỹ phẩm, Trang thiết bị y tế trên địa bàn

huyện; Đã thực hiện thanh tra, kiểm tra: 31 cơ sở (cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ ăn uống, nem chả... qua kiểm tra cơ bản các cơ sở đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Về lĩnh vực bảo hiểm, có 105.385 người tham gia BHYT trên tổng dân số 112.383 người đạt 93,75% so với độ bao phủ dân số.

2.5.5. Thực trạng phát triển văn hoá, thông tin và thể thao

Xây dựng các kế hoạch tuyên truyền với các chủ đề chào mừng kỷ niệm nhân các ngày Lễ lớn của đất nước địa phương và các nhiệm vụ phục vụ chính trị, đường lối, chính sách của huyện. Hướng dẫn các đơn vị, địa phương tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao chào mừng kỷ niệm các Ngày lễ đúng quy định. Phong trào văn nghệ quần chúng được duy trì và tổ chức đều khắp từ huyện đến cơ sở. Hoạt động thể dục thể thao ngày càng phát triển, đặc biệt là thể dục thể thao quần chúng ngày càng được nhân rộng và thu hút đông đảo nhân dân tham gia. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ngày càng được đẩy mạnh tại cộng đồng dân cư. Xây dựng “Gia đình văn hóa” “Thôn văn hóa”, “Xã tiêu biểu” theo Nghị định 86/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính Phủ được các xã, thôn triển khai đồng bộ, chất lượng. Hương ước, quy ước được chú trọng và thực hiện góp phần đảm bảo xây dựng khu dân cư văn hóa, văn minh, tiến bộ. Các giá trị văn hóa, lịch sử của huyện được giữ gìn, bảo vệ và từng bước được phát huy giá trị. Trong năm, huyện nâng cấp Lễ hội Giỗ Thánh Mẫu Liễu Hạnh thành lễ hội cấp huyện (nay đổi tên thành Lễ Hội Hoàn Sơn Thánh Mẫu); tổ chức Lễ đón nhận Di sản du lịch địa phương tại Đền Thánh Mẫu Liễu Hạnh, là di sản du lịch được UBND tỉnh công nhận đầu tiên của huyện.

2.5.6. Lao động - Thương binh và Xã hội

Đã giải quyết kịp thời, đầy đủ các chế độ chính sách đối với người có công, thương binh, liệt sĩ và đối tượng bảo trợ xã hội đảm bảo theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong đó: Giải quyết chế độ mai táng phí cho 65 đối tượng theo Quyết định 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 với số tiền là 1.150.700.000 đồng. Giải quyết chế độ mai táng phí cho 17 đối tượng theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 với số tiền là: 316.000.000 đồng. Giải quyết chế độ mai táng phí cho 13 đối tượng theo Quyết định 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 với tổng kinh phí 261.000.000 đồng. Tổng hợp mời và đưa đón 196 đối tượng người có công đi điều dưỡng tập trung tại thành phố Đồng Hới. Chi trả chế độ điều dưỡng tại gia cho 236 đối tượng người có công với tổng kinh phí 436.382.000 đồng. Chi trả chế độ thờ cúng cho thân nhân, người thờ cúng Liệt sĩ tổng 1.231 người với kinh phí 1.734.600.000 đồng. Trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định cho 581 trường hợp với số tiền 369.080.000 đồng. Quyết định điều chỉnh trợ cấp xã hội cho 193 trường hợp, số tiền 135.390.000 đồng. quyết định hỗ trợ chi phí mai táng cho 165 trường hợp là đối tượng bảo trợ xã hội đã từ trần với số tiền 1.228.300.000 đồng. Tổng hợp chuyển cơ quan Bưu điện chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội trong năm cho 5.963 lượt đối tượng với tổng số tiền chi trả là 45.694.130.000đ; tổ chức thăm, tặng quà các đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân người có công trong các dịp Lễ, Tết. Triển khai công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động năm 2024; tổng số lao động được giải quyết việc làm 4.425/4.400 lao động, đạt

100,6% so với kế hoạch năm; xuất khẩu lao động được 558/550 người, đạt 101,5% kế hoạch. Đôn đốc, chỉ đạo công tác điều tra, thu thập, cập nhật thông tin thị trường lao động năm 2024. Tổ chức kiểm tra, giám sát công tác triển khai thực hiện Chương trình Giảm nghèo tại các địa phương theo kế hoạch. Kiểm tra, đối chiếu danh sách, xác nhận các đối tượng tham gia BHYT của các đối tượng hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn theo quy định. Tiếp tục triển khai có hiệu quả pháp luật, chính sách về chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em.

2.5.7. Công tác chuyển đổi số

Tập trung thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu về chuyển đổi số từ huyện đến xã. Trong năm đã tổ chức 11 đợt tập huấn về các nội dung chuyển đổi số và tổ chức hội nghị sơ kết 02 năm, 9 tháng đầu năm 2024 thực hiện chuyển đổi số và Đề án 06. Hạ tầng, cơ sở trang thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin được đầu tư cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện chuyển đổi số trong giai đoạn hiện nay; hệ thống Trang thông tin điện tử của huyện và các xã tiếp tục được khai thác và hoạt động ổn định, cập nhật thường xuyên; hệ thống thông tin giải quyết TTHC tiếp tục được khai thác, sử dụng có hiệu quả, toàn huyện đã thực hiện số hóa 13.895/14.125 hồ sơ TTHC, đạt tỷ lệ 98,37%. Ứng dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành từ huyện đến cấp xã được thực hiện thường xuyên; tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng tại cơ quan cấp huyện là 98,80%, cấp xã là 97,50%. Triển khai có hiệu quả Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản án hiện trường. Việc tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ thủ tục hành chính cho doanh nghiệp và người dân được cập nhật trên Cổng dịch vụ công đã cơ bản đảm bảo; trong năm tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công tỉnh đối với cấp huyện số lượng hồ sơ tiếp nhận trực tuyến là 578/579 hồ sơ, đạt tỷ lệ 99,83%, cấp xã số lượng hồ sơ tiếp nhận trực tuyến là 4.646/4.908 hồ sơ, đạt tỷ lệ 94,66%. Công tác triển khai Đề án 06 được tập trung thực hiện quyết liệt, bước đầu đạt và vượt các chỉ tiêu tỉnh giao như cấp căn cước công dân gắn chip, mã định danh, tài khoản VNeID mức 1, mức 2; sử dụng căn cước công dân gắn chip để khám chữa bệnh thay thế bảo hiểm y tế; triển khai hóa đơn thanh toán điện tử. Kết quả phục vụ giải quyết TTHC, cung cấp DVC trực tuyến 11 tháng đầu năm 2024, đã tiếp nhận 17.281 hồ sơ, trong đó: Tiếp nhận trực tiếp: 246 hồ sơ; tiếp nhận trực tuyến: 17.035 hồ sơ (đạt tỷ lệ 98,57%). Đã tiếp nhận 1.739/1.739 hồ sơ xác nhận thông tin cư trú thông qua Cổng DVC trực tuyến (đạt tỷ lệ 100 %). Thu nhận 13.231 hồ sơ cấp căn cước; phê duyệt hồ sơ cấp căn cước qua DVC cho trẻ em dưới 6 tuổi được 8.725 trường hợp; truyền 13.231 hồ sơ CCCD ra Cục C06; nhận 13.541, trả 10.691 thẻ căn cước; thu nhận định danh mức 2: 22.675 trường hợp; đổi số điện thoại 2.564 trường hợp; nộp lệ phí: 111.200.720 đồng.

2.5.8. Quốc phòng và an ninh

Triển khai đồng bộ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng từ huyện đến cơ sở. Thực hiện tốt công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2024, trong đó toàn huyện có 147 công dân tham gia nghĩa vụ (125 công dân tham gia nghĩa vụ quân sự, 22 công dân tham gia nghĩa vụ công an). Rà soát và tổng hợp danh sách cán bộ đối tượng 4 và trưởng các họ tộc, người có uy tín trong cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện triển khai bồi dưỡng, cập nhật kiến thức Quốc phòng, an ninh năm 2024.

Tổ chức các hội nghị tổng kết chặt chẽ, nghiêm túc trong nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

Duy trì nghiêm các chế độ sẵn sàng chiến đấu, kiểm soát quân sự, tuần tra bảo đảm an toàn các mục tiêu đảm nhiệm. Tổ chức thành công diễn tập phòng cháy chữa cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn năm 2024. Chỉ đạo, tổ chức diễn tập chiến đấu trong KVPT cấp xã cho 04 xã: Quảng Thanh, Liên Trường, Phù Cảnh, đảm bảo an toàn, yêu cầu đề ra. Hoàn thành huấn luyện cho các đối tượng DQTV năm 2024 với quân số 1.432 đồng chí.

Triển khai đồng bộ, hiệu quả các biện pháp công tác biên phòng, tổ chức quản lý bảo vệ khu vực biên giới biển theo quy định. Lực lượng Đồn Biên phòng Roòn thường xuyên tổ chức tuần tra trên biển, bờ biển và địa bàn. Quản lý, kiểm soát chặt chẽ hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển, kịp thời giải quyết các vấn đề xảy ra trên địa bàn.

Quản lý chặt chẽ nhân lực, tàu thuyền, phương tiện dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo theo Nghị định số 30/2010/NĐ-CP và Nghị định số 130/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Thực hiện tốt chế độ giao ban liên ngành theo Nghị định 03/2019/NĐ-CP.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2025 của huyện Quảng Trạch)

2.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Trong những năm qua kinh tế huyện Quảng Trạch đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện; hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, điện,...) cũng như các công trình phúc lợi công cộng (trường học, trạm y tế...) được quan tâm đầu tư; các chính sách của Đảng và Nhà nước đã thực sự đi vào cuộc sống, đóng góp quan trọng trong việc ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tuy nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội còn bộc lộ một số tồn tại, được thể hiện ở một số mặt sau:

a) Về kinh tế

Kinh tế nông nghiệp: Sản xuất lương thực vẫn đóng vai trò chủ yếu, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi diễn ra còn chưa đồng bộ, chưa mạnh và thiếu bền vững; trình độ khoa học công nghệ ứng dụng vào sản xuất nông, lâm nghiệp còn hạn chế nên năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm chưa cao; chưa phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa, số lượng gia trại, trang trại còn ít, sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún; chưa tạo được các vùng nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến. Giá trị sản xuất cây trồng, vật nuôi trên đơn vị diện tích còn thấp.

Kinh tế công nghiệp: Mặc dù đã có những bước phát triển khá, song công nghiệp vẫn có những thách thức lớn: cơ sở hạ tầng kỹ thuật hạn chế; trang thiết bị và trình độ công nghệ còn lạc hậu; sản phẩm phần nhiều là sơ chế nên giá trị không cao; các công trình đầu tư lớn mang tính đột do thiếu vốn đầu tư nên triển khai kéo dài; một số nhà máy chưa phát huy hiệu quả, thiếu đội ngũ quản lý giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề, sản phẩm chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường; công nghiệp hoá nông thôn phát triển chậm;

Kinh tế dịch vụ - thương mại, du lịch: Hiệu quả và tốc độ phát triển của ngành chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế, chưa tạo được chuyển biến trong phát triển kinh tế xã hội; hoạt động kinh doanh, dịch vụ tập trung vào các sản phẩm tiêu dùng, hàng nông sản thô, các sản phẩm dịch vụ hỗ trợ chất lượng thấp và thiếu; các doanh nghiệp hoạt động thiếu chuyên nghiệp.

Thu ngân sách đạt thấp, vì vậy ngân sách dành cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội rất khó khăn, thiếu ổn định đang là thách thức kéo dài trong nhiều năm tới.

b) Về cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật (như: giao thông, cấp thoát nước, điện lực...) còn ít về số lượng, chưa có sự phát triển đồng bộ, có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, miền và khu vực.

Hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội còn thiếu về số lượng, khó khăn cả về cơ sở vật chất và thiết bị. Nhiều công trình trường học, y tế đang xuống cấp, chưa đáp ứng đủ nhu cầu phục vụ; đất công viên cây xanh, công viên văn hóa chiếm tỷ lệ nhỏ, nhiều xã, thôn, không có trung tâm văn hóa, nhà sinh hoạt văn hóa.

c) Về xã hội

Mật độ dân số phân bố không đều; có lực lượng lao động dồi dào song chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, cơ cấu lao động nông thôn chủ yếu vẫn là thuần nông. Chất lượng và trình độ chuyên môn của lực lượng lao động chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trên địa bàn và hội nhập quốc tế.

Từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai (trong khi quỹ đất có hạn), thì áp lực đối với đất đai của huyện đã và sẽ ngày càng gay gắt hơn (nhất là ở các khu vực nội thị, các trung tâm kinh tế phát triển) dẫn đến thay đổi lớn hiện trạng sử dụng đất hiện nay của huyện. Do đó, để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài bền vững, cần phải xem xét một cách nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở: tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao; bố trí sử dụng phải đáp ứng được nhu cầu về đất sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phục vụ cho việc đô thị hoá cả hiện tại và trong tương lai.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THÁNG 5/2025

3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- Thực hiện các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu:

+ Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, công trình phục vụ cho phát triển kinh tế, các tổ chức, cá nhân đã chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

+ Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Quảng Trạch thực hiện công khai theo quy định về việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Trên cơ sở đó, UBND các xã đã ban

hành các thông báo về việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Trạch để mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện.

- Các giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư:

+ Huyện Quảng Trạch đang thực hiện huy động nguồn lực từ đất đai, tổ chức bán đấu giá, cho thuê quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông chính, đất công không sử dụng,... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ,...

+ Đôn đốc các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 bố trí nguồn vốn để thực hiện các dự án, công trình;

+ Tiếp tục vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông, các khu vui chơi giải trí,...

3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến tháng 5 năm 2025

Thực hiện Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Trạch. UBND huyện đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến tháng 5 năm 2025 được thể hiện như sau:

Bảng 02: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến tháng 5 năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6) - (4)	(8) = (7) / [(5) - (4)] * 100	(9) = (6) - (5)	(10)	(11) = (9) - (10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	35.039,70	34.129,90	35.005,83	-33,87	3,72	875,93	846,07	29,86
	<i>Trong đó:</i>								-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.706,92	3.513,76	3.689,34	-17,58	9,10	175,58	166,20	9,38
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.446,46	3.308,20	3.434,49	-11,97	8,66	126,29	120,07	6,22
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	260,46	205,56	254,85	-5,61	10,22	49,29	46,13	3,16
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.902,89	2.731,33	2.892,50	-10,39	6,06	161,17	158,65	2,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.421,76	1.330,99	1.420,73	-1,03	1,13	89,74	72,52	17,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-		-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.789,21	10.771,56	10.789,21	-	-	17,65	17,65	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.948,02	15.499,82	15.934,35	-13,67	3,05	434,53	433,84	0,69
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.806,99</i>	<i>1.806,99</i>	<i>1.806,99</i>	<i>-</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	170,70	161,36	170,31	-0,39	4,18	8,95	8,90	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-		-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	72,51	72,51	72,51	-		-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,69	48,57	36,88	9,19	44,01	-11,69	-11,69	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.849,97	8.851,88	7.889,48	39,51	3,94	-962,40	-920,43	-41,97
	<i>Trong đó:</i>								-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	985,95	1.030,05	1.020,98	35,03	79,43	-9,07	0,19	-9,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-		-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,43	16,71	16,43	-	-	-0,28	-0,28	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.272,10	1.312,85	1.272,15	0,05	0,12	-40,70	-40,70	-
2.5	Đất an ninh	CAN	3,89	20,98	3,89	-	-	-17,09	-17,09	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	124,28	131,77	126,29	2,01	26,84	-5,48	-4,67	-0,81
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,40	6,56	4,41	2,01	48,32	-2,15	-2,06	-0,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,45	0,37	0,45	-	-	0,08	0,08	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,26	3,02	3,26	-	-	0,24	0,24	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở	DGD	81,84	82,29	81,84	-	-	-0,45	-0,62	0,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
	giáo dục và đào tạo									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,66	38,86	35,66	-	-	-3,20	-2,31	-0,89
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-		-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-		-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-		-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-		-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,67	0,67	0,67	-		-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	375,16	789,71	377,34	2,18	0,53	-412,37	-394,68	-17,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	107,63	460,99	107,63	-	-	-353,36	-353,36	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	1,37	0,47	0,47	34,31	-0,90	-	-0,90
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-		-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,68	100,72	85,39	1,71	10,04	-15,33	-15,32	-0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,12	98,29	95,12	-	-	-3,17	-3,19	0,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	88,73	128,34	88,73	-	-	-39,61	-22,81	-16,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.327,05	3.843,18	3.326,09	-0,96	-0,19	-517,09	- 499,30	-17,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.553,23	1.817,28	1.549,72	-3,51	-1,33	-267,56	- 265,26	-2,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.429,80	1.453,15	1.432,45	2,65	11,35	-20,70	-6,64	-14,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	45,14	-	-	-	-45,14	-45,14	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-		-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,82	2,22	2,82	-	-	0,60	0,60	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,44	15,44	15,44	-		-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	276,72	459,30	276,72	-	-	-182,58	- 181,49	-1,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,25	2,42	2,25	-	-	-0,17	-	-0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,78	11,52	11,78	-	-	0,26	0,04	0,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35,01	36,71	34,91	-0,10	-5,88	-1,80	-1,41	-0,39
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,48	12,03	11,48	-	-	-0,55	-0,55	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,75	4,49	4,75	-	-	0,26	0,26	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	606,12	588,27	608,52	2,40	-13,45	20,25	20,41	-0,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.122,76	1.101,84	1.121,56	-1,20	5,74	19,72	15,98	3,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	129,63	126,62	129,58	-0,05	1,66	2,96	2,47	0,49
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	993,13	975,22	991,98	-1,15	6,42	16,76	13,51	3,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-		-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.771,45	1.679,34	1.765,81	-5,64	6,12	86,47	74,36	12,11
	<i>Trong đó:</i>								-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.583,96	1.491,85	1.578,32	-5,64	6,12	86,47	74,36	12,11
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	176,91	176,91	176,91	-		-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	10,58	10,58	10,58	-		-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-		-	-	-

(Nguồn: Biểu 04/CH – Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Trạch).

a) Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp được UBND tỉnh phê duyệt là 34.129,90 ha. Kết quả thực hiện đến tháng 5 năm 2025 là 35.005,83 ha, còn lại 875,93 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do các công trình, dự án trong kế hoạch có sử dụng đất nông nghiệp để chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp chưa thực hiện được. Cụ thể các loại đất đạt được như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 3.513,76 ha, kết quả thực hiện là 3.689,34 ha, còn lại 175,58 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Trụ sở làm việc công an xã Quảng Phương; Xây dựng hạ tầng và thu hút Khu công nghiệp cảng biển Hòn La mở rộng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Tuyến đường ống cấp nước ngọt vận hành của Nhà máy Điện lực Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Bãi thải xỉ - Trung tâm Điện lực Quảng Trạch xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Khu trộn và chứa than Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Cải tạo, nâng cấp hạ tầng tuyến đường từ trung tâm xã Cảnh Dương đi xã Quảng Tùng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)... dẫn đến đất trồng lúa không đạt chỉ tiêu.

- Đất chuyên trồng lúa: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 3.308,20 ha, kết quả thực hiện là 3.434,49 ha, còn lại 126,29 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất chuyên trồng lúa nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Trụ sở làm việc công an xã Quảng Phương; Xây dựng hạ tầng và thu hút Khu công nghiệp cảng biển Hòn La mở rộng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Tuyến đường ống cấp nước ngọt vận hành của Nhà máy Điện lực Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Các công trình phụ trợ phục vụ thi công Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Cải tạo, nâng cấp hạ tầng tuyến đường từ trung tâm xã Cảnh Dương đi xã Quảng Tùng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022);... dẫn đến đất chuyên trồng lúa không đạt chỉ tiêu.

- Đất trồng lúa còn lại: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 205,56 ha, kết quả thực hiện là 254,85 ha, còn lại 49,29 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa còn lại nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Hệ thống hạ tầng và kênh thoát nước phía Nam Trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023); Dự án di dân khẩn cấp vùng sạt lở núi thôn Thanh Xuân, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023); Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch khu dân cư thôn Nam Lãnh, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch (đợt 2) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022);... dẫn đến đất trồng lúa còn lại không đạt chỉ tiêu.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 2.731,33 ha, kết quả thực hiện là 2.892,50 ha, còn lại 161,17 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện các

công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây hằng năm khác nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch (khu kinh tế Hòn La), xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Khu trộn và chứa than Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Cải tạo, nâng cấp hạ tầng tuyến đường từ trung tâm xã Cảnh Dương đi xã Quảng Tùng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Xây dựng Hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Hạ tầng giao thông từ Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện đến Cổng di tích lịch sử văn hóa Chiến khu Trung Thuần, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Tuyến đường nối từ phía Nam hồ Bàu Mây kết nối với tuyến đường liên xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022);... dẫn đến đất trồng cây hằng năm khác không đạt chỉ tiêu.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 1.330,99 ha, kết quả thực hiện là 1.420,73 ha, còn lại 89,74 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư Khu công nghiệp cửa ngõ phía Tây (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Xây dựng hạ tầng và thu hút Khu công nghiệp cảng biển Hòn La mở rộng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Khu phi thuế quan - KKT Hòn La, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Tuyến đường ống cấp nước ngọt vận hành của Nhà máy Điện lực Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Kênh nhận nước làm mát Dự án xây dựng Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I thuộc Trung tâm điện lực Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022);... dẫn đến đất trồng cây lâu năm không đạt chỉ tiêu.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 10.771,56 ha, kết quả thực hiện là 10,789,21 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 17,65 ha. Do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện các công trình: Di dời, hoàn trả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường điện trung thế, hạ thế, trạm biến áp bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025, đoạn Vũng Áng - Bùng, qua địa bàn huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình; có sử dụng đất rừng phòng hộ nhưng chưa thực hiện theo tiến độ, chưa có quyết định giao đất dẫn đến đất rừng phòng hộ không đạt chỉ tiêu.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 15.499,82 ha, kết quả thực hiện là 15.934,35 ha, còn lại 434,53 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư Khu công nghiệp cửa ngõ phía Tây (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư Khu công nghiệp Hòn La II, xã Quảng Phú (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Khu phi thuế quan - KKT Hòn La, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Tuyến đường ống

cấp nước ngọt vận hành của Nhà máy Điện lực Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022);... dẫn đến đất rừng sản xuất không đạt chỉ tiêu.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích theo KHSDD đã được duyệt là 161,36 ha, kết quả thực hiện là 170,31 ha, còn lại 8,95 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Kênh nhận nước làm mát Dự án xây dựng Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I thuộc Trung tâm điện lực Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022); Bãi thải xỉ - Trung tâm Điện lực Quảng Trạch xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022); Cải tạo, nâng cấp hạ tầng tuyến đường từ trung tâm xã Cảnh Dương đi xã Quảng Tùng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022); Xây dựng Hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022);... dẫn đến đất nuôi trồng thủy sản không đạt chỉ tiêu.

- Đất làm muối: Diện tích theo KHSDD đã được duyệt là 72,51 ha, kết quả thực hiện là 72,51 ha, giữ nguyên hiện trạng.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích theo KHSDD đã được duyệt là 48,57 ha, kết quả thực hiện là 36,88 ha, còn lại 11,69 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện có các công trình, dự án đất nông nghiệp khác đã được đăng ký nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện như: Dự án Trang trại trồng cây xanh sinh thái xen canh vùng nguyên liệu xã Quảng Tùng; Trang trại trồng rau sạch công nghệ cao của Công ty TNHH Lê Dũng Linh;

b) Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp của huyện được UBND tỉnh phê duyệt là 8.851,88 ha, kết quả thực hiện là 7.889,48 ha, còn lại 962,40 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Cụ thể các loại đất đạt được như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích theo KHSDD đã được duyệt là 1.030,05 ha, kết quả thực hiện là 1.020,98 ha, còn lại 9,07 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch một số công trình, dự án đất ở tại nông thôn đăng ký nhu cầu nhưng thực hiện đạt kết quả thấp, hoặc vướng các thủ tục pháp lý nên chưa thực hiện được như: Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư thôn Minh Sơn xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1); Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1), phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đợt 2); Dự án Hạ tầng khu dân cư phía Bắc cầu Thuận Hòa xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1); Hạ tầng khu dân cư khu vực trạm thu phí, thôn Nam Lãnh, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch ...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích theo KHSDD đã được duyệt là 16,71 ha, kết quả thực hiện là 16,43 ha, còn lại 0,28 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch đăng ký nhu cầu thực hiện các công trình, dự án như: Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Quảng Lưu (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023); Trụ sở Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Quảng Trạch xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022); Xây dựng

trạm phát sóng, cải tạo phòng quay Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022);... nhưng chưa thực hiện được.

- Đất quốc phòng: Diện tích theo KHSDD đã được duyệt là 1.312,85 ha, kết quả thực hiện là 1.272,15 ha, còn lại 40,70 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch đã đăng ký các công trình dự án như: Thao trường bắn tổng hợp LLVT huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022); Thao trường HL, diễn tập KVPT của BCHQS huyện Quảng Trạch (Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022); Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Quảng Tiến (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023) nhưng các công trình này đến nay chưa thực hiện.

- Đất an ninh: Diện tích theo KHSDD đã được duyệt là 20,98 ha, kết quả thực hiện là 3,89 ha, còn lại 17,09 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch dự kiến xây dựng trụ sở công an các xã gồm xã Cảnh Dương, Quảng Châu, Quảng Đông, Quảng Hợp, Quảng Hưng, Quảng Kim, Quảng Lưu, Quảng Phú, Quảng Phương, Quảng Thanh, Quảng Tùng, Quảng Xuân; Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động số 3 thuộc Trung đoàn cảnh sát cơ động Bắc Trung Bộ (E26) Bộ Công An nhưng đến nay các công trình này chưa thực hiện.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích theo KHSDD đã được duyệt là 131,77 ha, kết quả thực hiện là 126,29 ha, còn lại 5,48 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích theo KHSDD đã được duyệt là 6,56 ha, kết quả thực hiện là 4,41 ha, còn lại 2,15 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch đăng ký thực hiện công trình Nâng cấp mở rộng sửa chữa xây mới tượng đài nghĩa trang liệt sĩ xã Quảng Hưng; Trung tâm văn hóa huyện Quảng Trạch; Nhà bia ghi tên liệt sỹ hy sinh tại Cầu Hồ, xã Quảng Hưng, Huyện Quảng Trạch nhưng đến nay các công trình này vẫn chưa được triển khai thực hiện dẫn đến đất xây dựng cơ sở văn hóa không đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: Diện tích theo KHSDD đã được duyệt là 0,37 ha, kết quả thực hiện là 0,45 ha, còn lại 0,08 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do công trình Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh đã đăng ký chuyển đổi đất xây dựng cơ sở xã hội để thực hiện nhưng chưa thực hiện được dẫn đến diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích theo KHSDD đã được duyệt là 3,02 ha, kết quả thực hiện là 3,26 ha, còn lại 0,24 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do công trình Trường trung học cơ sở Quảng Châu đã đăng ký chuyển đổi đất xây dựng cơ sở y tế để thực hiện nhưng chưa thực hiện được dẫn đến diện tích đất xây dựng cơ sở y tế cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích theo KHSDD đã được duyệt là 82,29 ha, kết quả thực hiện là 81,84 ha, còn lại 0,45 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch đã đăng ký các công

trình dự án như: Sân thể dục thể thao, đường chạy, các hạng mục phụ trợ và hàng rào bao quanh sân TDTT trường THCS xã Quảng Lưu (Chuyên tiếp từ KHSDĐ năm 2023); Trường mầm non Quảng Châu (điểm trường Hòa Lạc); Trường trung học cơ sở Quảng Châu ... nhưng các công trình này đến nay chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 38,86 ha, kết quả thực hiện là 35,66 ha, còn lại 3,20 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch đã đăng ký các công trình dự án như: Xây dựng Sân vận động khu trung tâm xã Quảng Đông; Sân thể thao thôn Tùng Giang, xã Quảng Châu; Khu văn hóa, thể thao, đình làng thôn Thanh Bình xã Quảng Xuân; ... nhưng các công trình này đến nay chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 0,67 ha, kết quả thực hiện là 0,67 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích theo KHSDĐ được duyệt là 789,71 ha, kết quả thực hiện là 377,34 ha, còn lại 412,37 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất khu công nghiệp: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 460,99 ha, kết quả thực hiện là 107,63 ha, còn lại 353,36 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch đã đăng ký các công trình dự án như: Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư Khu công nghiệp cửa ngõ phía Tây; Dự án Trung tâm Logistics và thương mại dịch vụ Hòn La tại KCN Hòn La II; Kho xăng dầu ngoại quan Petro Lào ... nhưng chưa thực hiện được dẫn đến có sự chênh lệch.

+ Đất cụm công nghiệp: Diện tích theo KHSDĐ năm đã được duyệt là 1,37 ha, kết quả thực hiện là 0,47 ha, còn lại 0,09 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch đã đăng ký công trình Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu xây dựng Nguyên Anh nhưng đến nay chưa thực hiện.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 100,72 ha, kết quả thực hiện là 85,39 ha, còn lại 15,33 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch đã đăng ký các công trình dự án như: Khu sinh thái biển - Green Palm Resort của Công ty cổ phần thương mại và đầu tư quốc tế ITI, xã Quảng Đông; Khu Resort 4 sao Thác Tam Cấp; Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại khu đất phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1), xã Quảng Phương; Khu liên hợp thể thao giải trí Tiên Phong của Công ty TNHH xây dựng tổng hợp Tiên Phong, xã Quảng Phương... nhưng chưa thực hiện được dẫn đến có sự chênh lệch.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 98,29 ha, kết quả thực hiện là 95,12 ha, còn lại 3,17 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch đã đăng ký các công trình dự án như: Xưởng mộc dân dụng và chạm khắc đồ gỗ bằng công nghệ CNC; Nhà máy sản xuất giày da xuất khẩu Quảng Phương (đấu giá đất); Bãi tập kết sét gạch ngói tại xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trạch nhưng chưa thực hiện được dẫn đến có sự chênh lệch.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 128,34 ha, kết quả thực hiện là 88,73 ha, còn lại 39,61 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch đã đăng ký các công trình dự án như: Mỏ sét gạch ngói tại thôn Vân Tiên, xã Quảng Lưu; Mỏ sét gạch ngói tại xã Quảng Lưu... nhưng chưa thực hiện được dẫn đến có sự chênh lệch.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 3.843,18 ha, kết quả thực hiện là 3.326,09 ha, còn lại 517,09 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất công trình giao thông: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 1.817,28 ha, kết quả thực hiện là 1.549,72 ha, còn lại 267,56 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch đã đăng ký các công trình dự án nhưng chưa thực hiện được hoặc thực hiện một phần diện tích như: Cải tạo, nâng cấp hạ tầng tuyến đường từ trung tâm xã Cảnh Dương đi xã Quảng Tùng; Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025; Xây dựng Hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A; Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và Cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình; Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu Kinh tế Hòn La, xã Quảng Đông;...

+ Đất công trình thủy lợi: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 1.453,15 ha, kết quả thực hiện là 1.432,45 ha, còn lại 20,70 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch đã đăng ký các công trình dự án nhưng chưa thực hiện do các vấn đề như nguồn vốn, địa điểm, thủ tục pháp lý như: Nâng cấp hệ thống tưới tiêu và thoát lũ sông Kênh Kìa khu vực thị xã Ba Đồn và huyện Quảng Trạch; Nâng cấp, Sửa chữa khẩn cấp tuyến đê kè đoạn qua thôn Phú Ninh, xã Quảng Thanh (đã thu hồi đất); Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàu Sen tại trung tâm huyện Quảng Trạch ... dẫn đến có sự chênh lệch.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 2,22 ha, kết quả thực hiện là 2,82 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,60 ha. Do công trình Khu đất ở Đông Hưng, xã Quảng Đông, Khu kinh tế Hòn La đã đăng ký chuyển đổi đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên để thực hiện nhưng chưa thực hiện được dẫn đến diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 15,44 ha, kết quả thực hiện là 15,44 ha, giữ nguyên hiện trạng.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 459,30 ha, kết quả thực hiện là 276,72 ha, còn lại 182,58 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch đã đăng ký các công trình dự án nhưng chưa thực hiện do các vấn đề như nguồn vốn, địa điểm, thủ tục pháp lý như: Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi; Di dời, hoàn trả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường điện trung thế, hạ thế, trạm biến áp bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025, đoạn Vũng Áng - Bùng, qua địa bàn huyện

Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình; Bãi thải xỉ - Trung tâm Điện lực Quảng Trạch xã Quảng Đông; Khu trộn, chứa than và bãi chứa sản phẩm sản xuất từ tro xỉ - Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông; Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch II - Trung tâm điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông ... dẫn đến đất công trình năng lượng không đạt chỉ tiêu.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 2,42 ha, kết quả thực hiện là 2,25 ha, còn lại 0,17 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch đã đăng ký công trình Di dời, hoàn trả hệ thống hạ tầng kỹ thuật viễn thông phục vụ GPMB thực hiện Dự án xây dựng công trình mở rộng hầm đèo Ngang (đoạn qua huyện Quảng Trạch) nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 11,52 ha, kết quả thực hiện là 11,78 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,26 ha. Do các công trình: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025; Hạ tầng nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chợ Hướng Phương đi chợ Pháp Kê, xã Quảng Phương; Dự án Hạ tầng khu dân cư phía Bắc cầu Thuận Hòa xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1) đã đăng ký chuyển đổi đất chợ dân sinh, chợ đầu mối để thực hiện nhưng chưa thực hiện được dẫn đến diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 36,71 ha, kết quả thực hiện là 34,91 ha, còn lại 1,80 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch đã đăng ký các công trình dự án nhưng chưa thực hiện như: Mở rộng khuôn viên Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5 xã Liên Trường; Nhà văn hóa kết hợp nhà vượt lũ thôn Trung Tiến, xã Phù Hóa; Nhà văn hóa kết hợp nhà vượt lũ thôn Trường Long, xã Phù Hóa;... Mặt khác trong năm dự kiến chuyển 0,55 ha đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Đất tôn giáo: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 12,03 ha, kết quả thực hiện là 11,48 ha, còn lại 0,55 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch đã đăng ký các công trình dự án nhưng chưa thực hiện như: Mở rộng khuôn viên Nhà thờ Giáo xứ Chợ Sàng, xã Liên Trường; Nhà thờ và công trình phụ trợ Giáo họ Trường Cát... dẫn đến có sự chênh lệch.

- Đất tín ngưỡng: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 4,49 ha, kết quả thực hiện là 4,75 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,26 ha. Do các công trình: Khu trộn, chứa than và bãi chứa sản phẩm sản xuất từ tro xỉ - Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông; Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch II - Trung tâm điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông đã đăng ký chuyển đổi đất tín ngưỡng để thực hiện nhưng chưa thực hiện được dẫn đến diện tích đất tín ngưỡng cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 588,27 ha, kết quả thực hiện là 608,52 ha, còn lại 20,25 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế

hoạch đã đăng ký các công trình dự án nhưng chưa thực hiện như: Hạ tầng kỹ thuật Khu nghĩa trang nhân dân tại xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch (đợt 2); Hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chi tiết khu nghĩa địa thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương;... Mặt khác trong năm dự kiến chuyển 21,90 ha đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án nhưng đến nay chưa thực hiện dẫn đến có sự chênh lệch.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 1.101,84 ha, kết quả thực hiện là 1.121,56 ha, còn lại 19,72 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh; Dự án Sửa chữa nâng cấp các hồ, đập xung yếu tỉnh Quảng Bình (Dự án thành phần 2: Sửa chữa hồ Nước Sốt và hồ Khe Mái huyện Quảng Trạch); Nâng cấp hệ thống tưới tiêu và thoát lũ sông Kênh Kìa khu vực thị xã Ba Đồn và huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022);... dẫn đến chỉ tiêu đất đất có mặt nước chuyên dùng cao hơn kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 126,62 ha, kết quả thực hiện là 129,58 ha, còn lại 2,96 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh; Dự án Sửa chữa nâng cấp các hồ, đập xung yếu tỉnh Quảng Bình (Dự án thành phần 2: Sửa chữa hồ Nước Sốt và hồ Khe Mái huyện Quảng Trạch); Nâng cấp hệ thống tưới tiêu và thoát lũ sông Kênh Kìa khu vực thị xã Ba Đồn và huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022);... dẫn đến chỉ tiêu đất đất có mặt nước chuyên dùng cao hơn kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích theo KHSDĐ đã được duyệt là 975,22 ha, kết quả thực hiện là 991,98 ha, còn lại 16,76 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Nâng cấp hệ thống tưới tiêu và thoát lũ sông Kênh Kìa khu vực thị xã Ba Đồn và huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022); Đường giao thông và cầu kết nối xã Liên Trường qua xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch; Nâng cấp, mở rộng tuyến đê kè đoạn từ cảng cá Roòn đến trạm biên phòng xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch... dẫn đến chỉ tiêu đất đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối cao hơn kế hoạch được duyệt.

c) Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng của huyện được UBND tỉnh phê duyệt là 1.679,34 ha, kết quả thực hiện là 1.765,81 ha, còn lại 86,47 ha chưa thực hiện được theo kế

hoạch được phê duyệt. Do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Khu đất ở Đông Hưng, xã Quảng Đông, Khu kinh tế Hòn La; Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Quảng Phú phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng khu kinh tế Hòn La (đã thu hồi đất); Xây dựng Hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A; Hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch đến Tỉnh lộ 22; Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu Kinh tế Hòn La, xã Quảng Đông; Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (Hầm đèo Ngang); Kênh nhận nước làm mát Dự án xây dựng Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I thuộc Trung tâm điện lực Quảng Trạch ... dẫn đến chỉ tiêu đất chưa sử dụng cao hơn kế hoạch được duyệt.

3.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất đến tháng 5 năm 2025

Trên cơ sở rà soát, kết quả thu thập, kết quả giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đối soát, kiểm tra thực địa danh mục công trình, dự án dự kiến thực hiện được đến tháng 5 năm 2025 như sau:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Trạch đăng ký thực hiện 162 công trình, dự án. Đến tháng 5 năm 2025 kết quả thực hiện như sau:

+ Có 26/162 công trình, dự án đã thực hiện xong đến tháng 5 năm 2025 (chiếm 16,05% kế hoạch).

+ Có 136/162 công trình, dự án đến tháng 5 năm 2025 chưa thực hiện được (chiếm 83,95% kế hoạch).

Cụ thể UBND huyện đã thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất trên địa bàn toàn huyện do UBND tỉnh ra quyết định với diện tích là 96,85 ha, bao gồm các công trình dự án sau:

Bảng 03: Kết quả thực hiện các công trình dự án đến tháng 5 năm 2025 trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Khu di dân khẩn cấp vùng sạt lở núi thôn Thanh Xuân, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	Xã Quảng Hợp	5,58	Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch để thực hiện Dự án Khu di dân khẩn cấp vùng sạt lở núi thôn Thanh Xuân, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch.
2	Dự án trang trại chăn nuôi lợn thịt công nghệ cao tại thôn Bưởi Rỏi, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng	Xã Quảng Hợp	4,64	Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 21/3/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển mục đích sử dụng đất và cho công ty TNHH Chăn nuôi Bình Chi Nam Hưng thuê đất để thực hiện dự án trang trại chăn nuôi lợn thịt công nghệ

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Bình			cao tại thôn Bưởi Rỏi, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình
3	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm 1 thôn Bưởi Rỏi, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch, phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Xã Quảng Hợp	3,12	Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 21/2/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho UBND huyện Quảng Trạch để thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm 1 thôn Bưởi Rỏi, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch, phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.
4	Khu tái định cư tại xã Quảng Tùng (phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án thành phần 1 – Đường ven biển thuộc dự án Đường ven biển và cầu Nhật lệ 3, tỉnh Quảng Bình (Đợt 1))	Xã Quảng Tùng	1,35	Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 22/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho UBND huyện Quảng Trạch để thực hiện Dự án Khu tái định cư tại xã Quảng Tùng (phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án thành phần 1 – Đường ven biển thuộc dự án Đường ven biển và cầu Nhật lệ 3, tỉnh Quảng Bình (Đợt 1)).
5	Hệ thống hạ tầng và kênh thoát nước phía Nam trung tâm huyện lỵ, huyện Quảng Trạch, tại xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (đợt 1)	Xã Quảng Phương	3,10	Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 4/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho UBND huyện Quảng Trạch để thực hiện Dự án Hệ thống hạ tầng và kênh thoát nước phía Nam trung tâm huyện lỵ, huyện Quảng Trạch, tại xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (đợt 1).
6	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1), phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía	Xã Quảng Phương	1,05	Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 07/2/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho UBND huyện Quảng Trạch để thực hiện Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1), phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Đông giai đoạn 2021-2025 (đợt 1)			(đợt 1).
7	Trụ sở làm việc và kinh doanh, buôn bán tại xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	Xã Quảng Lưu	0,08	Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê thực hiện Dự án Trụ sở làm việc và kinh doanh, buôn bán tại xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.
8	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại Đồng Chợ, thôn Tam Đa, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch (phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đợt 1))	Xã Quảng Lưu	1,31	Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 07/2/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho UBND huyện Quảng Trạch để thực hiện Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại Đồng Chợ, thôn Tam Đa, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch (phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đợt 1).
9	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu nghĩa trang nhân dân tại xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch (đợt 1)	Xã Phù Hóa	2,40	Quyết định số 698/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Ủy ban nhân dân xã Phù Hóa để thực hiện Dự án hạ tầng kỹ thuật khu nghĩa trang nhân dân tại xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch (đợt 1).
10	Tuyến đường kết nối trục đường N1 đến Trụ sở Tòa án huyện Quảng Trạch, tại xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (giai đoạn 1)	Xã Quảng Phương	0,53	Quyết định số 2225/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch để thực hiện dự án Tuyến đường kết nối trục đường N1 đến Trụ sở Tòa án huyện Quảng Trạch, tại xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (giai đoạn 1).
11	Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ huyện Quảng Trạch, tại xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch	Xã Quảng Phương	2,01	Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Ủy ban nhân huyện Quảng Trạch để thực hiện dự án Đài tưởng

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
	(đợt 1)			niệm các Anh hùng liệt sỹ huyện Quảng Trạch, tại xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (đợt 1).
12	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư thôn Minh Sơn, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1- đợt 1)	Xã Quảng Đông	3,00	Quyết định số 3804/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho UBND xã Quảng Đông để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư thôn Minh Sơn, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1- đợt 1).
13	Dự án trung tâm thương mại và Dịch vụ tổng hợp tại xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	Xã Liên Trường	0,56	Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê thực hiện Dự án trung tâm thương mại và Dịch vụ tổng hợp tại xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.
14	Xưởng gia công và tôì luyện kính Việt Phát, tại xã Quảng Xuân, thuộc Khu kinh tế Hòn La, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.	Xã Quảng Xuân	0,47	Quyết định số 3856/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh về việc cho công ty TNHH Việt Phát Windows thuê đất để thực hiện dự án Xưởng gia công và tôì luyện kính Việt Phát, tại xã Quảng Xuân, thuộc Khu kinh tế Hòn La, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.
15	Khu tổ hợp dịch vụ thương mại xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch tại xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	Xã Liên Trường	3,40	Quyết định số 2205/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình Về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê thực hiện dự án Khu tổ hợp dịch vụ thương mại xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch tại xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.
16	Dự án Hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Tây thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1-đợt 1)	Xã Quảng Phương	4,61	Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình Về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch để thực hiện Dự án Hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Tây thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (giai đoạn

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
				1-đợt 1).
17	Khu tái định cư xã Quảng Xuân phục vụ GPMB dự án thành phần 1 đầu tư xây dựng Quốc lộ 12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn thuộc dự án xây dựng cải tạo nâng cấp Quốc Lộ 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh	Xã Quảng Xuân	1,24	Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc giao đất cho UBND xã Quảng Xuân để thực hiện Dự án Khu tái định cư xã Quảng Xuân phục vụ GPMB dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng Quốc lộ 12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn thuộc dự án Xây dựng cải tạo nâng cấp Quốc lộ 12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn và đoạn tránh Nhà máy xi măng Sông Gianh
18	Dự án Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch (Công ty TNHH tư vấn xây dựng 81)	Xã Quảng Hưng	1,61	Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển mục đích sử dụng đất và cho Công ty TNHH tư vấn xây dựng 81 thuê đất để thực hiện Dự án Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch, tại xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình
19	Cảng tổng hợp Quốc tế Hòn La	Xã Quảng Đông	22,49	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển cho Công ty Cổ phần Cảng Hòn La để thực hiện hạng mục lấn biển thuộc Dự án Cảng tổng hợp Quốc tế Hòn La, tại Vịnh Hòn La, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình
20	Dự án trang trại tổng hợp Ngọc Trâm của Công ty Cổ phần Thương mại và nuôi trồng Ngọc Trâm	Xã Quảng Hưng	2,30	Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc cho Công ty Cổ phần Thương mại và nuôi trồng Ngọc Trâm thuê đất để thực hiện Dự án Trang trại tổng hợp Ngọc Trâm, tại xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Giai đoạn 1)
21	Khu Dịch vụ cơ khí và kho bãi Hòn La tại xã Quảng Đông,	Xã Quảng Đông	3,60	Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc thu hồi đất và cho Tổng Công ty

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
	huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình			Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí Việt Nam thuê đất để thực hiện Dự án Khu Dịch vụ cơ khí và kho bãi Hòn La, tại Khu Công nghiệp Cảng biển Hòn La, thuộc Khu kinh tế Hòn La, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình
22	Khu nhà trực vận hành và nhà ở cho cán bộ công nhân viên thực hiện nhiệm vụ quản lý vận hành Trung tâm điện lực Quảng Trạch thuộc dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I	Xã Quảng Phú	11,95	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc thu hồi đất và cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam thuê đất để thực hiện Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I- Hạng mục dự án khu nhà trực vận hành và nhà ở cho cán bộ công nhân viên thực hiện nhiệm vụ quản lý vận hành Trung tâm điện lực Quảng Trạch, tại xã Quảng Phú, Khu Kinh tế Hòn La, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình
23	Khu tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án đường dây 500kv Quảng Trạch - Quỳnh Lưu	Xã Quảng Lưu	1,31	Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 17/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho UBND xã Quảng Đông để xây dựng công trình Khu tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án đường dây 500kv Quảng Trạch - Quỳnh Lưu (đoạn qua xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch)
24	Trạm bơm cấp nước phục vụ Trạm Radar 535 xã Quảng Đông	Xã Quảng Đông	0,05	Quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Bộ Tư lệnh Vùng 3 Hải quân để xây dựng công trình Trạm bơm nước phục vụ Trạm radar 535/e351/Vùng 3 Hải quân, tại xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình
25	Hạ tầng khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1)	Xã Quảng Tùng	3,23	Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 08/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho UBND huyện Quảng Trạch để thực hiện dự án Hạ tầng khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tùng, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1), Đợt 1
26	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn liền kề sang đất ở tại nông thôn cho khoảng 510 trường hợp		11,86	

3.4. Đánh giá những mặt đạt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến tháng 5 năm 2025

3.4.1. Đánh giá những mặt đạt được, tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến tháng 5 năm 2025

** Những mặt đạt được, tồn tại:*

+ Những mặt đạt được

- Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đang ngày càng đi vào thực tiễn, góp phần tích cực vào việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nhận thức về vai trò của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được nâng cao. Giảm tình trạng vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những căn cứ quan trọng để quản lý và chỉ đạo khai thác đất đai có hiệu quả. Đồng thời là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai nhằm góp phần ổn định chính trị - xã hội, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Những tồn tại

- Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện Quảng Trạch đã chỉ đạo thực hiện và đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, qua so sánh, phân tích kết quả giữa thực hiện và các chỉ tiêu kế hoạch thì kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất còn đạt thấp.

- Nguồn thu từ khai thác quỹ đất đạt thấp; tiến độ thi công một số công trình chậm, giải ngân vốn đầu tư công đạt tỷ lệ thấp, chưa đảm bảo kế hoạch đề ra.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các địa phương phần lớn dựa vào nhu cầu thực tế của địa phương nhưng chưa chủ động được nguồn vốn đầu tư để thực hiện, do đó hầu hết các công trình thực hiện chậm hoặc chưa thực hiện theo kế hoạch đề ra.

3.4.2. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến tháng 5 năm 2025

Mặc dù việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm đóng vai trò quan trọng trong quản lý tài nguyên đất đai, đảm bảo sự phát triển bền vững và ổn định, nhưng vẫn còn nhiều tồn tại trong quá trình triển khai. Những tồn tại này không chỉ phản ánh những hạn chế trong công tác quản lý đất đai, mà còn chỉ ra những nguyên nhân sâu xa, từ những yếu tố khách quan đến chủ quan. Dưới đây là một số nguyên nhân chủ yếu:

**** Nguyên nhân khách quan:***

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình lớn, nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ và ngân sách địa phương còn hạn chế. Chính sách thắt chặt đầu tư công của nhà nước trong giai đoạn vừa qua do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế đã dẫn đến một số dự án, đặc biệt là các dự án lớn, dự án phát triển hạ tầng, kỹ thuật, công cộng phải giãn tiến độ đầu tư hoặc chậm triển khai thực hiện.

- Hệ thống chính sách, pháp luật trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai còn nhiều bất cập, dẫn đến khó khăn trong thực hiện các quy trình, thủ tục đầu tư của doanh nghiệp, công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ... còn gặp nhiều khó khăn, chưa được các cấp có thẩm quyền tháo gỡ kịp thời.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn do nhiều dự án trải qua 02 thời kỳ Luật Đất đai, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn..., chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng còn nhiều bất cập, giá đất bồi thường khi thu hồi đất, GPMB thấp hơn nhiều so với giá đất thực tế, ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt.

**** Nguyên nhân chủ quan:***

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án: Dự án đường ven biển; Dự án nhiệt điện; Dự án đường cao tốc...

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, dự án triển khai theo trình tự, thủ tục pháp lý, chính sách phát triển nhà ở trên địa bàn huyện phải đẩy lùi tiến độ thực hiện như: Khu đất ở Đông Hưng, xã Quảng Đông, Khu kinh tế Hòn La; HTKT khu vực phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch (GĐ1) xã Quảng Phương; ...

- Có một số chủ đầu tư chưa tích cực phối hợp với các ngành liên quan để hoàn thiện đầy đủ các thủ tục liên quan đến các văn bản pháp lý của dự án để trình ban hành quyết định giao đất, nên nhiều dự án đã xây dựng đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết định giao đất;

- Nhiều chủ đầu tư đăng ký dự án nhưng chưa đảm bảo đầy đủ nguồn vốn để thực hiện bồi thường, giao đất, khởi công công trình dẫn đến kết quả thực hiện thấp;

- Năng lực, nhân lực các đơn vị liên quan đến bồi thường, thẩm định bồi thường có hạn, thực tế trên địa bàn huyện năm qua, có quá nhiều dự án, nhiều nội dung phức tạp, cũng là nguyên nhân chậm trễ có quyết định giao đất, cho thuê đất.

3.4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm được thực hiện có hiệu quả, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phải có sự phối hợp chặt chẽ, phải thường xuyên theo dõi, ban hành văn bản nhắc nhở, đề nghị các chủ đầu tư phải nghiêm túc thực hiện báo cáo hàng quý về kết quả thực hiện các dự án đã được đăng ký trong năm kế hoạch. Qua đó, cần nêu rõ những vấn đề phải rút kinh nghiệm và điều chỉnh nếu quá trình thực hiện gặp khó khăn, vướng mắc.

- Đối với các dự án ngoài ngân sách: Chỉ đưa vào kế hoạch sử dụng đất các dự án đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết và nhà đầu tư đã thực hiện nghĩa vụ ký quỹ theo quy định.

- Cần rà soát và có sự ràng buộc trách nhiệm đối với các chủ đầu tư dự án là doanh nghiệp, đồng thời phối hợp với các sở, ban ngành quan tâm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

IV. LẬP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

4.1.1. Bảo đảm quốc phòng, an ninh

Trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí đủ quỹ đất phục vụ cho hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh một cách hợp lý và có hiệu quả. Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng, an ninh đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng và an ninh đến năm 2030; đảm bảo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 cho quốc phòng, an ninh gắn với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện.

4.1.2. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường

- Đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn để đầu tư phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

- Bảo vệ diện tích đất trồng lúa nước ở mức hợp lý để đảm bảo an ninh lương thực; có phương án trồng rừng thay thế đối với các dự án có sử dụng đất rừng. Thực hiện có hiệu quả về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với biến đổi khí hậu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu, thị trường và phòng chống thiên tai.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất toàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

4.1.3. Tính khả thi của việc thực hiện

Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đảm bảo tính khả thi cao, do các dự án đưa vào thực hiện trong kế hoạch năm 2025 đều đảm bảo:

- Phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quảng Trạch đã phê duyệt.

- Danh mục các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa,... phù hợp với Danh mục các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, trong đó các dự án phải có chủ trương đầu tư, hoặc được bố trí vốn trong năm kế hoạch.

- Dựa trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch.

4.2. Xác định các chỉ tiêu trong kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình chưa có văn bản phân bổ chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

4.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

4.2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

Trong năm 2025, có tổng 128 công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, được chuyển tiếp sang điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với tổng diện tích 1.189,48 ha. Cụ thể như sau:

Bảng 04: Tổng hợp công trình, dự án năm trước chuyển sang năm 2025

TT	Loại đất	Mã	Chuyển tiếp	
			Số công trình, dự án	Diện tích (ha)
	TỔNG CỘNG		128	1.189,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	2	14,45
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	2	14,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	126	1.175,03
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9	30,92
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	0,49
2.3	Đất quốc phòng	CQP	3	43,83
2.4	Đất an ninh	CAN	13	17,09
2.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	2,49
2.6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5	1,79
2.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4	4,82
2.8	Đất khu công nghiệp	SKK	4	353,36
2.9	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12	19,53
2.10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	6,19
2.11	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3	24,77

TT	Loại đất	Mã	Chuyển tiếp	
			Số công trình, dự án	Diện tích (ha)
2.12	Đất công trình giao thông	DGT	34	398,49
2.13	Đất công trình thủy lợi	DTL	5	26,10
2.14	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6	45,14
2.15	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9	194,67
2.16	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2	1,35
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7	1,96
2.18	Đất tôn giáo	TON	2	0,55
2.19	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2	1,49

(Nguồn: Danh mục công trình chuyển tiếp trong Biểu 25/CH – Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Quảng Trạch).

Qua quá trình tổng hợp từ Bảng 04, những chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện được và chuyển tiếp sang Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, cụ thể như sau:

a) Đất nông nghiệp

- Đất nông nghiệp khác chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 14,45 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Tùng.

b) Đất phi nông nghiệp

- Đất ở tại nông thôn chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 30,92 ha để thực hiện 09 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Đông 17,50 ha; xã Quảng Phú 6,73 ha; xã Quảng Lưu 0,71 ha; xã Quảng Tùng 0,67 ha; xã Quảng Phương 5,31 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,49 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Lưu.

- Đất quốc phòng chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 43,83 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Châu 28,20 ha; xã Quảng Tiến 0,05 ha; xã Liên Trường 15,58 ha.

- Đất an ninh chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 17,09 ha để thực hiện 13 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Hợp 0,16 ha; xã Quảng Kim 0,19 ha; xã Quảng Đông 0,19 ha; xã Quảng Phú 0,20 ha; xã Quảng Châu 0,40 ha; xã Quảng Lưu 0,13 ha; xã Quảng Tùng 0,23 ha; xã Cảnh Dương 0,10 ha; xã Quảng Hưng 14,29 ha; xã Quảng Xuân 0,20 ha; xã Quảng Phương 0,50 ha; xã Quảng Thanh 0,50 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 2,49 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Hưng 0,10 ha; xã Quảng Phương 2,39 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 1,79 ha để thực hiện 05 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Châu 0,41 ha; xã Quảng Lưu 0,42 ha; xã Quảng Phương 0,96 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 4,82 ha để thực hiện 04 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Đông 1,31 ha; xã Quảng Châu 0,40 ha; xã Quảng Lưu 0,55 ha; xã Quảng Xuân 2,56 ha.

- Đất khu công nghiệp chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 353,36 ha để thực hiện 04 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Đông 42,54 ha; xã Quảng Phú 173,82 ha; xã Quảng Tùng 34,00 ha; xã Quảng Hưng 103,00 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 19,53 ha để thực hiện 12 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Kim 4,80 ha; xã Quảng Đông 2,05 ha; xã Quảng Phú 4,48 ha; xã Quảng Thạch 0,50 ha; xã Quảng Tùng 0,16 ha; xã Quảng Hưng 1,17 ha; xã Quảng Phương 6,37 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 6,19 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Tiến 3,22 ha; xã Liên Trường 0,06 ha; xã Quảng Phương 2,91 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 24,77 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Lưu.

- Đất công trình giao thông chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 398,49 ha để thực hiện 34 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Hợp 80,51 ha; xã Quảng Đông 17,80 ha; xã Quảng Châu 50,50 ha; xã Quảng Thạch 12,56 ha; xã Quảng Lưu 59,03 ha; xã Quảng Tùng 11,33 ha; xã Cảnh Dương 2,00 ha; xã Quảng Tiến 14,89 ha; xã Quảng Hưng 23,16 ha; xã Quảng Xuân 25,20 ha; xã Liên Trường 7,35 ha; xã Quảng Phương 67,86 ha; xã Phù Cảnh 1,99 ha; xã Quảng Thanh 24,31 ha.

- Đất công trình thủy lợi chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 26,10 ha để thực hiện 05 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Lưu 2,98 ha; xã Quảng Tiến 0,58 ha; xã Quảng Phương 13,01 ha; xã Quảng Thanh 9,53 ha.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 45,14 ha để thực hiện 06 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Hợp 1,22 ha; xã Quảng Kim 3,01 ha; xã Quảng Đông 23,62 ha; xã Quảng Phú 5,56 ha; xã Quảng Châu 3,15 ha; xã Cảnh Dương 0,60 ha; xã Quảng Phương 7,98 ha.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 194,67 ha để thực hiện 09 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Hợp 2,82 ha; xã Quảng Kim 1,73 ha; xã Quảng Đông 186,48 ha; xã Quảng Phú 0,02 ha; xã Quảng Châu 1,30 ha; xã Quảng Thạch 0,63 ha; xã Quảng Lưu 0,36 ha; xã Quảng Xuân 0,01 ha; xã Liên Trường 1,07 ha; xã Quảng Phương 0,07 ha; xã Phù Cảnh 0,05 ha; xã Quảng Thanh 0,13 ha.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 1,35 ha để thực hiện 02 công

trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Hợp 0,42 ha; xã Quảng Châu 0,24 ha; xã Quảng Lưu 0,18 ha; xã Quảng Tiến 0,19 ha; xã Quảng Phương 0,22 ha; xã Quảng Thanh 0,10 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng chuyên tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 1,96 ha để thực hiện 07 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Kim 0,47 ha; xã Quảng Châu 0,95 ha; xã Quảng Lưu 0,15 ha; xã Liên Trường 0,14 ha; xã Phù Cảnh 0,25 ha.

- Đất tôn giáo chuyên tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,55 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Liên Trường 0,35 ha; xã Phù Cảnh 0,20 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt chuyên tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 1,49 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Phương 0,83 ha; xã Phù Cảnh 0,66 ha.

4.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trong năm 2025, có tổng 35 công trình, dự án đăng ký mới trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với tổng diện tích 161,51 ha. Cụ thể như sau:

Bảng 05: Tổng hợp công trình, dự án đăng ký mới trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025

TT	Loại đất	Mã	Đăng ký mới năm 2025	
			Số công trình, dự án	Diện tích (ha)
	TỔNG CỘNG		35	161,51
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	35	161,51
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5	54,02
1.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	3,09
1.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	0,91
1.4	Đất khu công nghiệp	SKK	4	45,70
1.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1	0,90
1.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	10,18
1.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	0,40
1.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	16,80
1.9	Đất công trình giao thông	DGT	9	10,47
1.10	Đất công trình thủy lợi	DTL	1	16,65
1.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	1,09
1.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	0,17
1.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2	0,47
1.14	Đất tín ngưỡng	TIN	1	0,50

1.15	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1	0,16
------	--	-----	---	------

(Nguồn: Danh mục công trình đăng ký mới trong Biểu 25/CH - Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Quảng Trạch).

Qua quá trình tổng hợp từ Bảng 05, những chỉ tiêu sử dụng đất đăng ký thực hiện trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 54,02 ha để thực hiện 05 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Đông 1,67 ha; xã Quảng Phú 4,95 ha; xã Quảng Hưng 38,40 ha; xã Liên Trường 4,81 ha; xã Quảng Phương 2,00 ha; xã Quảng Thanh 2,19 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 3,09 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Hưng 0,10 ha; xã Quảng Phương 2,99 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,91 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Thanh.

- Đất khu công nghiệp đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 45,70 ha để thực hiện 04 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Đông 41,76 ha; xã Quảng Tùng 3,94 ha.

- Đất cụm công nghiệp đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,90 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Xuân.

- Đất thương mại, dịch vụ đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 10,18 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Phú 10,16 ha; xã Cảnh Dương 0,02 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,40 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Hưng.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 16,80 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Châu 6,45 ha; xã Quảng Lưu 10,35 ha.

- Đất công trình giao thông đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 10,47 ha để thực hiện 09 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Kim 1,24 ha; xã Quảng Đông 2,95 ha; xã Quảng Phú 0,75 ha; xã Quảng Lưu 1,41 ha; xã Cảnh Dương 0,40 ha; xã Quảng Hưng 0,20 ha; xã Quảng Phương 2,94 ha; xã Phù Cảnh 0,58 ha.

- Đất công trình thủy lợi đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 16,65 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Châu.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 1,09 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Hợp 0,65 ha; xã Quảng Đông 0,44 ha.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,17 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Đông.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,47 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Liên Trường 0,08 ha; xã Phù Cảnh 0,39 ha.

- Đất tín ngưỡng đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,50 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Phương.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,16 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Hợp.

4.2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

4.2.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2025, diện tích nhóm đất nông nghiệp là 34.095,47 ha, chiếm 76,34% tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 910,36 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể:

Bảng 06. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích năm 2025	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Nhóm đất nông nghiệp	35.005,83	34.095,47	-910,36
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đất trồng lúa	3.689,34	3.509,07	-180,27
1.1	Đất chuyên trồng lúa	3.434,49	3.303,51	-130,98
1.2	Đất trồng lúa còn lại	254,85	205,56	-49,29
2	Đất trồng cây hằng năm khác	2.892,50	2.723,44	-169,06
3	Đất trồng cây lâu năm	1.420,73	1.326,26	-94,47
4	Đất rừng đặc dụng	-	-	0,00
5	Đất rừng phòng hộ	10.789,21	10.771,56	-17,65
6	Đất rừng sản xuất	15.934,35	15.482,70	-451,65
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>1.806,99</i>	<i>1.806,99</i>	<i>0,00</i>
7	Đất nuôi trồng thủy sản	170,31	161,36	-8,95
8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	0,00
9	Đất làm muối	72,51	72,51	0,00
10	Đất nông nghiệp khác	36,88	48,57	11,69

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023, tổng hợp biến động trong năm 2024; và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương)

a) Đất trồng lúa

Năm 2025, diện tích đất trồng lúa là 3.509,07 ha, giảm 180,27 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 17,61 ha; đất an ninh 1,46 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,89 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 67,93 ha; đất khu công nghiệp 67,27 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 89,07 ha; đất tôn giáo 0,17 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,14 ha.

b) Đất trồng cây hằng năm khác

Năm 2025, diện tích đất trồng cây hằng năm khác là 2.723,44 ha, giảm 169,06 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 0,21 ha; đất ở tại nông thôn 9,35 ha; đất an ninh 0,40 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,94 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 94,50 ha; đất khu công nghiệp 91,40 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 63,45 ha; đất tôn giáo 0,21 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

Năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.326,26 ha, giảm 94,47 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 5,80 ha; đất quốc phòng 10,31 ha; đất an ninh 1,27 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 38,93 ha; đất khu công nghiệp 7,25 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 38,06 ha; đất tôn giáo 0,08 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,02 ha.

d) Đất rừng phòng hộ

Năm 2025, diện tích đất rừng phòng hộ là 10.771,56 ha, giảm 17,65 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

e) Đất rừng sản xuất

Năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất là 15.482,70 ha, giảm 451,65 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 11,18 ha; đất ở tại nông thôn 10,32 ha; đất quốc phòng 33,47 ha; đất an ninh 0,39 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,81 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 167,84 ha; đất khu công nghiệp 136,38 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 223,40 ha; đất tín ngưỡng 0,50 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,74 ha.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 161,36 ha, giảm 8,95 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,10 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5,38 ha; đất khu công nghiệp 4,74 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,26 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,21 ha.

g) Đất làm muối

Năm 2025, diện tích đất làm muối là 72,51 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024.

h) Đất nông nghiệp khác

Năm 2025, diện tích đất nông nghiệp khác là 48,57 ha, thực tăng 11,69 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 14,45 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 0,21 ha; đất rừng sản xuất 11,18 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,63 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,05 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,15 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,23 ha.

+ Diện tích giảm 2,76 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

4.2.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 8.912,92 ha, chiếm 19,96% tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng 1.023,44 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể:

Bảng 07. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích năm 2025	Tăng (+) Giảm (-)
	Nhóm đất phi nông nghiệp	7.889,48	8.912,92	1.023,44
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đất ở tại nông thôn	1.020,98	1.074,63	53,65
2	Đất ở tại đô thị	-	-	-
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,43	16,71	0,28
4	Đất quốc phòng	1.272,15	1.312,85	40,70
5	Đất an ninh	3,89	20,98	17,09
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	126,29	134,86	8,57
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,41	9,55	5,14
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	0,45	0,37	-0,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,26	3,02	-0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	81,84	82,39	0,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	35,66	38,86	3,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,67	0,67	0,00
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	377,34	804,22	426,88
-	Đất khu công nghiệp	107,63	464,93	357,30
-	Đất cụm công nghiệp	0,47	1,37	0,90
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	85,39	110,89	25,50
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	95,12	98,69	3,57
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	88,73	128,34	39,61
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	3.326,09	3.842,35	516,26
-	Đất công trình giao thông	1.549,72	1.816,79	267,07
-	Đất công trình thủy lợi	1.432,45	1.452,73	20,28
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	45,14	45,14
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	2,82	2,22	-0,60
-	Đất công trình xử lý chất thải	15,44	15,44	0,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	276,72	459,30	182,58
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn	2,25	2,42	0,17

TT	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích năm 2025	Tăng (+) Giảm (-)
	<i>thông, công nghệ thông tin</i>			
-	<i>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</i>	11,78	11,52	-0,26
-	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	34,91	36,79	1,88
9	Đất tôn giáo	11,48	12,03	0,55
10	Đất tín ngưỡng	4,75	4,99	0,24
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	608,52	587,91	-20,61
12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.121,56	1.101,39	-20,17
-	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	129,58	126,37	-3,21
-	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	991,98	975,02	-16,96
13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023, tổng hợp biến động trong năm 2024; và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương)

a) Đất ở tại nông thôn

Năm 2025, diện tích đất ở tại nông thôn là 1.074,63 ha, thực tăng 53,65 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 84,44 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 17,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,35 ha; đất trồng cây lâu năm 5,80 ha; đất rừng sản xuất 10,32 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,60 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 4,99 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,36 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,25 ha; nhóm đất chưa sử dụng 35,06 ha.

+ Diện tích giảm 30,79 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 7,20 ha; đất khu công nghiệp 7,00 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 23,56 ha; đất tôn giáo 0,03 ha.

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 16,71 ha, thực tăng 0,28 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 0,49 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,41 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,08 ha.

+ Diện tích giảm 0,21 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất quốc phòng 0,05 ha; đất an ninh 0,13 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,03 ha.

c) Đất quốc phòng

Năm 2025, diện tích đất quốc phòng là 1.312,85 ha, thực tăng 40,70 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 43,83 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 10,31 ha; đất rừng sản xuất 33,47 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

+ Diện tích giảm 3,13 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

d) Đất an ninh

Năm 2025, diện tích đất an ninh là 20,98 ha, tăng 17,09 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,46 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,40 ha; đất trồng cây lâu năm 1,27 ha; đất rừng sản xuất 0,39 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,22 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,30 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,15 ha; nhóm đất chưa sử dụng 12,77 ha.

e) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 134,86 ha, thực tăng 8,57 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 12,69 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 3,89 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,94 ha; đất rừng sản xuất 3,81 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,58 ha; nhóm đất chưa sử dụng 3,47 ha.

+ Diện tích giảm 4,12 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,60 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,41 ha; đất an ninh 0,22 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,38 ha; đất khu công nghiệp 0,38 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,51 ha.

• Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 9,55 ha, thực tăng 5,14 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 5,58 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,16 ha; đất rừng sản xuất 2,85 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,17 ha; nhóm đất chưa sử dụng 2,40 ha.

+ Diện tích giảm 0,44 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

• Đất xây dựng cơ sở xã hội

Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội là 0,37 ha, giảm 0,08 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

• Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 3,02 ha, giảm 0,24 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp.

• Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 82,39 ha, thực tăng 0,55 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 1,62 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 0,96 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,24 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,12 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,30 ha.

+ Diện tích giảm 1,07 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất an ninh 0,12 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,94 ha.

• Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 38,86 ha, thực tăng 3,20 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 5,73 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 3,73 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,94 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,29 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,77 ha.

+ Diện tích giảm 2,53 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,60 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,40 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,38 ha; đất khu công nghiệp 0,38 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,05 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 0,67 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024.

f) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 804,22 ha, thực tăng 426,88 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 428,93 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 67,93 ha; đất trồng cây hằng năm khác 94,50 ha; đất trồng cây lâu năm 38,93 ha; đất rừng sản xuất 167,84 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,38 ha; đất ở tại nông thôn 7,20 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,38 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 38,43 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,69 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,28 ha; nhóm đất chưa sử dụng 7,37 ha.

+ Diện tích giảm 2,05 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 1,63 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,42 ha.

- Đất khu công nghiệp

Năm 2025, diện tích đất khu công nghiệp là 464,93 ha, tăng 357,30 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 67,27 ha; đất trồng cây hằng năm khác 91,40 ha; đất trồng cây lâu năm 7,25 ha; đất rừng sản xuất 136,38 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,74 ha; đất ở tại nông thôn 7,00 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,38 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 38,12 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,68 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,07 ha; nhóm đất chưa sử dụng 4,01 ha.

- Đất cụm công nghiệp

Năm 2025, diện tích đất cụm công nghiệp là 1,37 ha, tăng 0,90 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ nhóm đất chưa sử dụng.

- Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2025, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 110,89 ha, tăng 25,50 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,26 ha; đất trồng cây hằng năm khác 3,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,08 ha; đất rừng sản xuất 18,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,64 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,02 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,31 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,21 ha; nhóm đất chưa sử dụng 2,46 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 98,69 ha, thực tăng 3,57 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 3,68 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,40 ha; đất rừng sản xuất 3,28 ha.

+ Diện tích giảm 0,11 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,02 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,09 ha.

• Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2025, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 128,34 ha, thực tăng 39,61 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 41,57 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 31,60 ha; đất rừng sản xuất 9,97 ha.

+ Diện tích giảm 1,96 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 1,63 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,33 ha.

g) Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Năm 2025, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 3.842,35 ha, thực tăng 516,26 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 561,09 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 89,07 ha; đất trồng cây hằng năm khác 63,45 ha; đất trồng cây lâu năm 38,06 ha; đất rừng phòng hộ 17,65 ha; đất rừng sản xuất 223,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,26 ha; đất nông nghiệp khác 2,76 ha; đất ở tại nông thôn 23,56 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất quốc phòng 3,13 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,51 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,42 ha; đất tín ngưỡng 0,26 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 19,91 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 19,64 ha; nhóm đất chưa sử dụng 53,98 ha.

+ Diện tích giảm 44,83 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 4,99 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha; đất an ninh 0,30 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,58 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 38,43 ha; đất khu công nghiệp 38,12 ha; đất tôn giáo 0,06 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,34 ha.

• Đất công trình giao thông

Năm 2025, diện tích đất công trình giao thông là 1.816,79 ha, thực tăng 267,07 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 329,68 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 48,16 ha; đất trồng cây hằng năm khác 26,84 ha; đất trồng cây lâu năm 27,99 ha; đất rừng phòng hộ 17,64 ha; đất rừng sản xuất 154,25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,30 ha; đất nông nghiệp khác 2,75 ha; đất ở tại nông thôn 5,79 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất quốc phòng 0,27 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,95 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,42 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 7,74 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 6,68 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 7,25 ha; nhóm đất chưa sử dụng 20,62 ha.

+ Diện tích giảm 62,61 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 3,37 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha; đất an ninh 0,25 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,31 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 30,09 ha; đất khu công nghiệp 29,78 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 28,08 ha; đất tôn giáo 0,05 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,33 ha.

• Đất công trình thủy lợi

Năm 2025, diện tích đất công trình thủy lợi là 1.452,73 ha, thực tăng 20,28 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 37,31 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,96 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,91 ha; đất trồng cây lâu năm 0,35 ha; đất rừng sản xuất 2,74 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,73 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 7,79 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 11,40 ha; nhóm đất chưa sử dụng 11,35 ha.

+ Diện tích giảm 17,03 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,70 ha; đất an ninh 0,05 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,17 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 8,34 ha; đất khu công nghiệp 8,34 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 7,75 ha; đất tôn giáo 0,01 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước

Năm 2025, diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước là 45,14 ha, tăng 45,14 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 7,02 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2,17 ha; đất trồng cây lâu năm 1,49 ha; đất rừng sản xuất 11,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,67 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,43 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 10,61 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,69 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,85 ha; nhóm đất chưa sử dụng 10,11 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Năm 2025, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 2,22 ha, giảm 0,60 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

- Đất công trình xử lý chất thải

Năm 2025, diện tích đất công trình xử lý chất thải là 15,44 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Năm 2025, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 459,30 ha, thực tăng 182,58 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 183,46 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 31,44 ha; đất trồng cây hằng năm khác 33,02 ha; đất trồng cây lâu năm 8,07 ha; đất rừng phòng hộ 0,01 ha; đất rừng sản xuất 54,39 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha; đất nông nghiệp khác 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 17,03 ha; đất quốc phòng 2,86 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,75 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 10,91 ha; đất tín ngưỡng 0,26 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 12,54 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,14 ha; nhóm đất chưa sử dụng 11,88 ha.

+ Diện tích giảm 0,88 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Năm 2025, diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 2,42 ha, tăng 0,17 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,05 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,05 ha; đất rừng sản xuất 0,05 ha.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Năm 2025, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 11,52 ha, giảm 0,26 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,22 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,04 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Năm 2025, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 36,79 ha, thực tăng 1,88 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 2,39 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,44 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,49 ha; đất trồng cây lâu năm 0,11 ha; đất rừng sản xuất 0,95 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,37 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,01 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,02 ha.

+ Diện tích giảm 0,51 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,10 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,10 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,31 ha.

h) Đất tôn giáo

Năm 2025, diện tích đất tôn giáo là 12,03 ha, tăng 0,55 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,17 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,21 ha; đất trồng cây lâu năm 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,06 ha.

i) Đất tín ngưỡng

Năm 2025, diện tích đất tín ngưỡng là 4,99 ha, thực tăng 0,24 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 0,50 ha do lấy từ đất rừng sản xuất.

+ Diện tích giảm 0,26 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

j) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Năm 2025, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 587,91 ha, thực giảm 20,61 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 22,26 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 1,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,36 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,69 ha; đất khu công nghiệp 0,68 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 19,91 ha.

+ Diện tích tăng 1,65 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,14 ha; đất trồng cây lâu năm 0,02 ha; đất rừng sản xuất 0,74 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,21 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,34 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,20 ha.

k) Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1.101,39 ha, giảm 20,17 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,25 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,28 ha; đất khu công nghiệp 0,07 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 19,64 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 126,37 ha, giảm 3,21 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất

sau: Đất ở tại nông thôn 0,25 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,08 ha; đất khu công nghiệp 0,07 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,88 ha.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2025, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 975,02 ha, giảm 16,96 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,20 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 16,76 ha.

4.2.3.3. *Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng*

Năm 2025, diện tích nhóm đất chưa sử dụng là 1.652,73 ha, chiếm 3,70% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 113,08 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 0,23 ha; đất ở tại nông thôn 35,06 ha; đất an ninh 12,77 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,47 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 7,37 ha; đất khu công nghiệp 4,01 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 53,98 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,20 ha.

4.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

4.3.1. *Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp*

Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp diện tích là 913,42 ha.

Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 180,27 ha.
- Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 168,85 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 94,47 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 17,65 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 440,47 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 8,95 ha.
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 2,76 ha.

4.3.2. *Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp*

- Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp với diện tích 11,18 ha.

4.3.3. *Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn:* 0,00 ha.

4.3.4. *Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp*

- Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai với diện tích 45,45 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở với diện tích 6,20 ha.

- Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích 0,38 ha.

- Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích 0,02 ha.

(Chi tiết xem biểu 20/CH)

4.4. Diện tích đất cần thu hồi

Theo Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tổng diện tích đất cần thu hồi là 1.232,51 ha đất để thực hiện các công trình, dự án. Cụ thể như sau:

4.4.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2025 là 872,38 ha. Trong đó, diện tích thu hồi cụ thể của mỗi loại đất như sau:

- Đất trồng lúa (LUA): 181,07 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa là 131,78 ha)
- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 167,30 ha
- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 63,18 ha
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 17,65 ha
- Đất rừng sản xuất (RSX): 432,11 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 8,31 ha
- Đất nông nghiệp khác (NKH): 2,76 ha

4.4.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2025 là 257,10 ha. Trong đó, diện tích thu hồi cụ thể của mỗi loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 31,07 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): 0,21 ha
- Đất quốc phòng (CQP): 3,13 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): 0,44 ha
- Đất xây dựng cơ sở xã hội (DXH): 0,08 ha
- Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT): 0,24 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 1,24 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): 2,53 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC): 0,09 ha
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS): 0,33 ha
- Đất công trình giao thông (DGT): 139,12 ha
- Đất công trình thủy lợi (DTL): 22,50 ha
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD): 0,60 ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): 13,18 ha
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH): 0,26 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 0,55 ha
- Đất tín ngưỡng (TIN): 0,26 ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): 21,10 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC): 3,21 ha
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): 16,96 ha

(Chi tiết xem biểu 19/CH)

4.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025, trong năm kế hoạch sẽ khai thác 113,08 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sau:

4.5.1. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 0,23 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp khác (NKH): 0,23 ha

4.5.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 112,85 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 35,06 ha
- Đất an ninh (CAN): 12,77 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): 2,40 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 0,30 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): 0,77 ha
- Đất khu công nghiệp (SKK): 4,01 ha
- Đất cụm công nghiệp (SKN): 0,90 ha
- Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 2,46 ha
- Đất công trình giao thông (DGT): 20,62 ha
- Đất công trình thủy lợi (DTL): 11,35 ha
- Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT): 10,11 ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): 11,88 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 0,02 ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): 0,20 ha

(Chi tiết xem biểu 18/CH)

4.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

4.6.1. Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Khu đất ở Đông Hưng, xã Quảng Đông, Khu kinh tế Hòn La	13,74	Xã Quảng Đông
2	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Quảng Phú phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng khu kinh tế Hòn La (đã thu hồi đất)	5,83	Xã Quảng Phú
3	Trụ sở công an xã Cảnh Dương	0,10	Xã Cảnh Dương
4	Trụ sở công an xã Quảng Châu	0,40	Xã Quảng Châu
5	Trụ sở công an xã Quảng Đông	0,19	Xã Quảng Đông
6	Trụ sở công an xã Quảng Hợp	0,16	Xã Quảng Hợp
7	Trụ sở công an xã Quảng Hưng	0,29	Xã Quảng Hưng
8	Trụ sở công an xã Quảng Kim	0,19	Xã Quảng Kim
9	Trụ sở công an xã Quảng Phú	0,20	Xã Quảng Phú
10	Trụ sở công an xã Quảng Phương	0,50	Xã Quảng Phương
11	Trụ sở công an xã Quảng Thanh	0,50	Xã Quảng Thanh
12	Trụ sở công an xã Quảng Tùng	0,23	Xã Quảng Tùng
13	Trụ sở công an xã Quảng Xuân	0,20	Xã Quảng Xuân
14	Giải phóng mặt bằng và san lấp Khu công nghiệp Cảng biển Hòn La mở rộng	42,54	Xã Quảng Đông

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
15	Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025	242,07	Các xã: Liên Trường, Quảng Châu, Quảng Hợp, Quảng Lưu, Quảng Phương, Quảng Thạch, Quảng Thanh, Quảng Tiến
16	Xây dựng Hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A	15,50	Các xã: Liên Trường, Quảng Phương
17	Đầu tư xây dựng đường nối từ trục N2 đi các xã phía Bắc và kết nối với trục B2 trước nhà máy May, huyện Quảng Trạch	5,26	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Phương
18	Hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch đến Tỉnh lộ 22	15,00	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Tiến
19	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và Cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	26,61	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Tùng, Quảng Xuân
20	Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh	10,55	Các xã: Quảng Phương, Quảng Xuân
21	Đầu tư xây dựng cảng cá Roòn (Giai đoạn 2)	0,40	Xã Cảnh Dương
22	Dự án thành phần 2: Đầu tư hoàn thiện QL.12A đoạn tránh nhà máy xi măng sông Gianh thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh	0,81	Xã Phù Cảnh
23	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL12 A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh) - Khu vực 2 (phần đất giao thông)	0,10	Xã Phù Cảnh
24	Đầu tư xây dựng các tuyến đường xã Quảng Châu, huyện Quảng Trạch	1,03	Xã Quảng Châu
25	Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu Kinh tế Hòn La, xã Quảng Đông	13,50	Xã Quảng Đông
26	Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (Hầm đèo Ngang)	4,30	Xã Quảng Đông
27	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trạch	3,31	Xã Quảng Hưng

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
28	Đầu tư xây dựng hạ tầng tuyến đường từ chợ Quảng Lưu đi Trung tâm xã Quảng Thạch kết nối Tỉnh lộ 22	3,63	Xã Quảng Thạch
29	Đầu tư xây dựng các tuyến đường xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch	3,39	Xã Quảng Xuân
30	Dự án Sửa chữa nâng cấp các hồ, đập xung yếu tỉnh Quảng Bình (Dự án thành phần 2: Sửa chữa hồ Nước Sốt và hồ Khe Mái huyện Quảng Trạch)	3,56	Các xã: Quảng Lưu, Quảng Tiên
31	Nâng cấp hệ thống tưới tiêu và thoát lũ sông Kênh Kìa khu vực thị xã Ba Đồn và huyện Quảng Trạch	13,11	Các xã: Quảng Phương, Quảng Thanh
32	Tuyến đường ống cấp nước ngọt vận hành của Nhà máy Điện lực Quảng Trạch	17,62	Các xã: Quảng Châu, Quảng Đông, Quảng Hợp, Quảng Kim, Quảng Phú
33	Nâng cấp, mở rộng công trình nước sạch nông thôn (Cấp nước sinh hoạt xã Cảnh Dương)	0,60	Xã Cảnh Dương
34	Kênh nhận nước làm mát Dự án xây dựng Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I thuộc Trung tâm điện lực Quảng Trạch	18,85	Xã Quảng Đông
35	Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải tại trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch	2,72	Xã Quảng Phương
36	Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải tại trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1)	5,26	Xã Quảng Phương
37	Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi	7,01	Các xã: Liên Trường, Phù Cảnh, Quảng Châu, Quảng Đông, Quảng Hợp, Quảng Kim, Quảng Lưu, Quảng Thạch
38	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố thuộc tỉnh Quảng Bình.	0,09	Các xã: Quảng Đông, Quảng Phú, Quảng Phương, Quảng Xuân
39	Bãi thải xỉ - Trung tâm Điện lực Quảng Trạch xã Quảng Đông	45,20	Xã Quảng Đông
40	Các công trình phụ trợ phục vụ thi công Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông	12,25	Xã Quảng Đông

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
41	Dự án đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu, đoạn tuyến qua địa bàn huyện Quảng Trạch	2,60	Xã Quảng Đông
42	Khu trộn, chứa than và bãi chứa sản phẩm sản xuất từ tro xỉ - Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông	80,23	Xã Quảng Đông
43	Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch II - Trung tâm điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông	44,90	Xã Quảng Đông
44	Trang trại trồng cây xanh sinh thái xen canh vùng nguyên liệu xã Quảng Tùng	9,65	Xã Quảng Tùng
45	Trang trại trồng rau sạch công nghệ cao của Công ty TNHH Lê Dũng Linh	4,80	Xã Quảng Tùng
46	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư thôn Minh Sơn xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1)	3,76	Xã Quảng Đông
47	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư tại đồng Chợ, thôn Tam Đa, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch, phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (phần còn lại)	0,71	Xã Quảng Lưu
48	Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch khu dân cư thôn Nam Lãnh, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch (phần còn lại)	0,90	Xã Quảng Phú
49	Đất lẻ xen cư làm nhà ở thôn Đông Dương, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (đã thu hồi đất)	0,15	Xã Quảng Phương
50	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1), phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đợt 2)	0,64	Xã Quảng Phương
51	HTKT khu vực phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch (GĐ1) xã Quảng Phương	4,52	Xã Quảng Phương
52	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án thành phần 1: Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3) (đợt 2)	0,67	Xã Quảng Tùng
53	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Quảng Lưu	0,49	Xã Quảng Lưu
54	Thao trường bắn tổng hợp lực lượng vũ trang huyện Quảng Trạch	15,58	Xã Liên Trường
55	Thao trường huấn luyện, diễn tập, chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu của BCH QS huyện Quảng Trạch (Đổi tên theo công văn số 2360/QK-TM ngày 24/8/2023 của Quân khu 4 - Bộ Quốc phòng. Tên cũ	28,20	Xã Quảng Châu

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	: Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ		
56	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Quảng Tiến	0,05	Xã Quảng Tiến
57	Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động số 3 thuộc Trung đoàn cảnh sát cơ động Bắc Trung Bộ (E26) Bộ Công An	14,00	Xã Quảng Hưng
58	Trụ sở công an xã Quảng Lưu	0,13	Xã Quảng Lưu
59	Nâng cấp mở rộng sửa chữa xây mới tượng đài nghĩa trang liệt sĩ xã Quảng Hưng	0,10	Xã Quảng Hưng
60	Trung tâm văn hóa huyện Quảng Trạch (đã thu hồi đất)	2,39	Xã Quảng Phương
61	Trường mầm non Quảng Châu (điểm trường Hòa Lạc)	0,17	Xã Quảng Châu
62	Trường trung học cơ sở Quảng Châu	0,24	Xã Quảng Châu
63	Sân thể dục thể thao, đường chạy, các hạng mục phụ trợ và hàng rào bao quanh sân TDTT trường THCS xã Quảng Lưu	0,32	Xã Quảng Lưu
64	Xây dựng 4 phòng học 2 tầng, bếp ăn Trường Mầm non khu vực Tam Đa và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non khu vực trung tâm, xã Quảng Lưu	0,10	Xã Quảng Lưu
65	Trường trung cấp nghề Bình Minh Quảng Bình - Cơ sở 2 (đợt 2)	0,96	Xã Quảng Phương
66	Sân thể thao thôn Tùng Giang, xã Quảng Châu	0,40	Xã Quảng Châu
67	Xây dựng Sân vận động khu trung tâm xã Quảng Đông	1,31	Xã Quảng Đông
68	Xây dựng sân thể thao xã Quảng Lưu	0,55	Xã Quảng Lưu
69	Khu văn hóa, thể thao, đình làng thôn Thanh Bình xã Quảng Xuân	2,56	Xã Quảng Xuân
70	Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư Khu công nghiệp cửa ngõ phía Tây	137,00	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Tùng
71	Dự án Trung tâm Logistics và thương mại dịch vụ Hòn La tại KCN Hòn La II	8,62	Xã Quảng Phú
72	Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư Khu công nghiệp Hòn La II, xã Quảng Phú	165,20	Xã Quảng Phú
73	Khu sinh thái biển - Green Palm Resort của Công ty cổ phần thương mại và đầu tư quốc tế ITI, xã Quảng Đông	5,53	Các xã: Quảng Đông, Quảng Phú
74	Trạm dừng nghỉ Hòn La của công ty Cổ phần TMTĐ Đại Quân, xã Quảng Đông	1,00	Xã Quảng Đông
75	Đấu giá Đất thương mại, dịch vụ xã Quảng Hưng tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 19, xã Quảng Hưng	0,50	Xã Quảng Hưng
76	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại Dự án HTKT Khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan, xã Quảng Hưng	0,28	Xã Quảng Hưng

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
77	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại xã Quảng Hưng	0,39	Xã Quảng Hưng
78	Khu Resort 4 sao Thác Tam Cấp	4,80	Xã Quảng Kim
79	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại khu đất phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1), xã Quảng Phương	2,50	Xã Quảng Phương
80	Khu liên hợp thể thao giải trí Tiên Phong của Công ty TNHH xây dựng tổng hợp Tiên Phong, xã Quảng Phương	1,80	Xã Quảng Phương
81	Khu thương mại dịch vụ Tân Việt	0,26	Xã Quảng Phương
82	Trụ sở làm việc và khu dịch vụ tổng hợp Quảng Phương của công ty TNHH tư vấn xây dựng Xuân Quang, xã Quảng Phương	1,81	Xã Quảng Phương
83	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại thửa đất số 1284, tờ BĐDC số 20, xã Quảng Thạch	0,50	Xã Quảng Thạch
84	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại Dự án Khu dân cư thôn Dy Lộc, xã Quảng Tùng	0,16	Xã Quảng Tùng
85	Xưởng mộc dân dụng và chạm khắc đồ gỗ bằng công nghệ CNC	0,06	Xã Liên Trường
86	Nhà máy sản xuất giày da xuất khẩu Quảng Phương (đấu giá đất)	2,91	Xã Quảng Phương
87	Bãi tập kết sét gạch ngói tại xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trạch	3,22	Xã Quảng Tiến
88	Mỏ sét gạch ngói tại thôn Vân Tiền, xã Quảng Lưu	4,80	Xã Quảng Lưu
89	Mỏ sét gạch ngói tại xã Quảng Lưu	10,00	Xã Quảng Lưu
90	Mỏ sét gạch ngói tại xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	9,97	Xã Quảng Lưu
91	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng tuyến đường từ trung tâm xã Cảnh Dương đi xã Quảng Tùng	2,58	Các xã: Cảnh Dương, Quảng Tùng
92	Đường giao thông và cầu kết nối xã Liên Trường qua xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch	1,32	Các xã: Liên Trường, Phù Cảnh
93	Hoàn thiện hạ tầng tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đi Bàu Sen	3,20	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Phương
94	Nâng cấp, mở rộng tuyến đê kè đoạn từ cảng cá Ròn đến trạm biên phòng xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch	2,00	Xã Cảnh Dương

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
95	Nâng cấp các tuyến đường nội vùng tại thôn Cấp Sơn, xã Cảnh Hóa	0,36	Xã Phù Cảnh
96	Tuyến đường từ Trụ sở Chi cục Thi hành án đến đường đi xã Quảng Lưu (Giai đoạn 2)	2,59	Xã Quảng Lưu
97	Hạ tầng giao thông từ Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện đến Công di tích lịch sử văn hóa Chiến khu Trung Thuần, xã Quảng Phương	6,54	Xã Quảng Phương
98	Hạ tầng giao thông tuyến đường từ Trụ sở Trung tâm văn hóa kết nối với Trục đường D3	3,00	Xã Quảng Phương
99	Hạ tầng nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chợ Hướng Phương đi chợ Pháp Kê, xã Quảng Phương	3,22	Xã Quảng Phương
100	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính từ thị xã Ba Đồn vào trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 2)	1,82	Xã Quảng Phương
101	Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng 2 tuyến đường nội vùng xã Quảng Phương	2,45	Xã Quảng Phương
102	Tuyến đường kết nối từ trục N1 đến trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch (giai đoạn 2)	0,91	Xã Quảng Phương
103	Tuyến đường phía Bắc Trường Tiểu học và THCS kết nối với hồ Bàu Mây tại Trung tâm huyện lỵ, huyện Quảng Trạch	2,80	Xã Quảng Phương
104	Tuyến đường từ trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch đến đường đi xã Quảng Lưu (GD1)	1,63	Xã Quảng Phương
105	Xây dựng hạ tầng giao thông tuyến đường từ trục N1 đến Nhà máy may An Dân tại Trung tâm huyện lỵ, huyện Quảng Trạch	1,10	Xã Quảng Phương
106	Hạ tầng tuyến đường kết hợp kè thôn Tân An đi thôn Phú Ninh, xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch	8,51	Xã Quảng Thanh
107	Nâng cấp hạ tầng tuyến đường từ Di tích lịch sử thôn Phúc Kiều đi đường Tỉnh lộ 22 và tuyến đường giao thông liên thôn Phúc Kiều - Di Luân, xã Quảng Tùng	2,80	Xã Quảng Tùng
108	Xây dựng bê tông hoá tuyến đường giao thông nông thôn phía Nam Kênh mương Vực Tròn tại thôn Phúc Kiều và thôn Sơn Tùng, xã Quảng Tùng	2,00	Xã Quảng Tùng
109	Xây dựng các hạng mục phụ trợ công trình Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch	0,41	Xã Quảng Tùng
110	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng 02 tuyến đường nội vùng đi đường ven biển thuộc xã Quảng Xuân	4,19	Xã Quảng Xuân
111	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàu Sen tại trung tâm huyện Quảng Trạch	3,00	Xã Quảng Phương

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
112	Nâng cấp, Sửa chữa khẩn cấp tuyến đê kè đoạn qua thôn Phú Ninh, xã Quảng Thanh (đã thu hồi đất)	4,43	Xã Quảng Thanh
113	Nâng cấp, sửa chữa khẩn cấp tuyến đê kè dọc sông Gianh đoạn qua xã Quảng Thanh	2,00	Xã Quảng Thanh
114	Xây dựng Trạm bơm đồng Cồn Gộc xã Quảng Kim	0,09	Xã Quảng Kim
115	Di dời, hoàn trả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường điện trung thế, hạ thế, trạm biến áp bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025, đoạn Vũng Áng - Bùng, qua địa bàn huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	0,29	Các xã: Liên Trường, Quảng Châu, Quảng Hợp, Quảng Lưu, Quảng Phương, Quảng Thạch, Quảng Thanh
116	Di dời, hoàn trả hệ thống đường điện 500 kV và 110 kV, trung thế, hạ thế, trạm biến áp bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn qua huyện Quảng Trạch)	2,10	Các xã: Quảng Châu, Quảng Hợp, Quảng Thanh
117	Di dời hạ tầng kỹ thuật viễn thông Viettel Quảng Bình bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025, đoạn Vũng Áng - Bùng, qua địa bàn huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	0,70	Các xã: Quảng Châu, Quảng Hợp, Quảng Lưu, Quảng Phương, Quảng Thanh, Quảng Tiến
118	Di dời hạ tầng kỹ thuật Viễn thông VNPT Quảng Bình bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025, đoạn Vũng Áng - Bùng, qua địa bàn huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	0,65	Các xã: Quảng Châu, Quảng Hợp, Quảng Lưu, Quảng Phương, Quảng Thanh, Quảng Tiến
119	Mở rộng khuôn viên Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5 xã Liên Trường	0,14	Xã Liên Trường
120	Nhà văn hóa kết hợp nhà vượt lũ thôn Trung Tiến, xã Phù Hóa	0,13	Xã Phù Cảnh
121	Nhà văn hóa kết hợp nhà vượt lũ thôn Trường Long, xã Phù Hóa	0,12	Xã Phù Cảnh
122	Nhà văn hóa thôn Lý Nguyên, xã Quảng Châu	0,95	Xã Quảng Châu
123	Nhà văn hóa, khuôn viên thôn Hùng Sơn, xã Quảng Kim	0,24	Xã Quảng Kim
124	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 2, xã Quảng Kim	0,23	Xã Quảng Kim
125	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Tam Đa, xã Quảng Lưu	0,15	Xã Quảng Lưu
126	Mở rộng khuôn viên Nhà thờ Giáo xứ Chợ Sàng, xã Liên Trường	0,35	Xã Liên Trường
127	Nhà thờ và công trình phụ trợ Giáo họ Trường Cát	0,20	Xã Phù Cảnh

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
128	Hạ tầng kỹ thuật Khu nghĩa trang nhân dân tại xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch (đợt 2)	0,66	Xã Phù Cảnh
129	Hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chi tiết khu nghĩa địa thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương	0,83	Xã Quảng Phương
130	Đường nối từ Quốc lộ 1A đến trung tâm điện lực Quảng Trạch	2,28	Xã Quảng Đông
131	Xây dựng tuyến đường ngập lụt từ trung tâm xã Quảng Lưu đi trung tâm xã Quảng Thạch kết nối với Tỉnh lộ 22	1,41	Xã Quảng Lưu
132	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện kết nối các khu dân cư phía Tây, trung tâm huyện Quảng Trạch	2,94	Xã Quảng Phương
133	Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Vực Tròn tỉnh Quảng Bình	16,65	Xã Quảng Châu
134	Khu dân cư nông thôn phía Đông ngoài trung tâm hành chính huyện lỵ mới Quảng Trạch	40,40	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Phương
135	Dự án Hạ tầng khu dân cư phía Bắc cầu Thuận Hòa xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1)	4,81	Xã Liên Trường
136	Khu nhà ở xã hội phục vụ cán bộ công nhân khu kinh tế Hòn La	1,67	Xã Quảng Đông
137	Hạ tầng khu dân cư khu vực trạm thu phí, thôn Nam Lãnh, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch	4,95	Xã Quảng Phú
138	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết Khu vực thuộc Trung tâm xã tại thôn Phù Ninh xã Quảng Thanh	2,19	Xã Quảng Thanh
139	Nhà bia ghi tên liệt sỹ hy sinh tại Cầu Hồ, xã Quảng Hưng, Huyện Quảng Trạch.	0,10	Xã Quảng Hưng
140	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện Quảng Trạch	2,99	Xã Quảng Phương
141	Sân thể dục thể thao Thanh Sơn, xã Quảng Thanh (phục vụ GPMB đường bộ cao tốc Bắc Nam	0,91	Xã Quảng Thanh
142	Kho xăng dầu ngoại quan Petro Lào	9,36	Xã Quảng Đông
143	Nhà máy sản xuất cơ khí Hòn La của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Mê Kông	4,50	Xã Quảng Đông
144	Thu hút dự án đầu tư tại Khu công nghiệp cảng biển hòn La	27,90	Xã Quảng Đông
145	Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng VBE Quảng Bình của Công ty Cổ phần VBE Quảng Bình tại Khu công nghiệp cửa ngõ phía Tây	3,94	Xã Quảng Tùng
146	Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu xây dựng Nguyên Anh	0,90	Xã Quảng Xuân

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
147	Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất đá lạnh và dịch vụ hậu cần nghề cá của Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Huy Duy	0,02	Xã Cảnh Dương
148	Khu du lịch nghỉ dưỡng Đảo Yến - Hòn La của Công ty Cổ phần du lịch lữ hành An Bình tại phân khu du lịch sinh thái Bắc Cầu Ròn	5,12	Xã Quảng Phú
149	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Dorris Bien Resort của Công ty Cổ phần du lịch Thiên An Việt Nam	5,04	Xã Quảng Phú
150	Xưởng Sản xuất Gạch Terrazzo QH Hưng Phát của Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp QH Hưng Phát	0,40	Xã Quảng Hưng
151	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	16,80	Các xã: Quảng Châu, Quảng Lưu
152	Xây dựng cấp bách Cầu Sông Thai (Km3+010/ĐT.558) huyện Quảng Trạch	1,97	Các xã: Quảng Kim, Quảng Phú
153	Đường kết nối từ cầu Liên Trường đến đường nội vùng xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch.	0,58	Xã Phù Cảnh
154	Dự án Cầu cảng số 2 – Bến cảng PTSC Hòn La của Tổng Công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam PTSC	0,67	Xã Quảng Đông
155	Tuyến đường vào cổng chính phía nam Trung tâm y tế huyện Quảng Trạch	0,20	Xã Quảng Hưng
156	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường từ Trung học, Tiểu học đi thôn 3 thôn Hùng Sơn xã Quảng Kim.	0,02	Xã Quảng Kim
157	Di dời, hoàn trả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường điện hạ thế phục vụ GPMB thực hiện Dự án xây dựng công trình mở rộng hầm đào Ngang (đoạn qua huyện Quảng Trạch)	0,44	Xã Quảng Đông
158	Cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường điện 500kV tại cầu vượt ngang số 1, xã Quảng Hợp phục vụ GPMB Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 (đoạn qua huyện Quảng Trạch).	0,65	Xã Quảng Hợp
159	Di dời, hoàn trả hệ thống hạ tầng kỹ thuật viễn thông phục vụ GPMB thực hiện Dự án xây dựng công trình mở rộng hầm đào Ngang (đoạn qua huyện Quảng Trạch)	0,17	Xã Quảng Đông
160	Mở rộng khuôn viên nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đông Phúc, xã Liên Trường	0,08	Xã Liên Trường
161	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Tân Thị, xã Cảnh Hóa	0,39	Xã Phù Cảnh
162	Xây dựng Chùa Pháp Kê tại thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương	0,50	Xã Quảng Phương
163	Khu nghĩa địa và đường kết nối vào khu nghĩa địa thôn Hợp Hạ, xã Quảng Hợp	0,16	Xã Quảng Hợp

4.6.2. Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

4.6.3. Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch; tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đường nối từ Quốc lộ 1A đến trung tâm điện lực Quảng Trạch	2,28	Xã Quảng Đông
2	Xây dựng tuyến đường ngập lụt từ trung tâm xã Quảng Lưu đi trung tâm xã Quảng Thạch kết nối với Tỉnh lộ 22	1,41	Xã Quảng Lưu
3	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện kết nối các khu dân cư phía Tây, trung tâm huyện Quảng Trạch	2,94	Xã Quảng Phương
4	Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Vực Tròn tỉnh Quảng Bình	16,65	Xã Quảng Châu
5	Khu dân cư nông thôn phía Đông ngoài trung tâm hành chính huyện lỵ mới Quảng Trạch	40,40	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Phương
6	Dự án Hạ tầng khu dân cư phía Bắc cầu Thuận Hòa xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1)	4,81	Xã Liên Trường
7	Khu nhà ở xã hội phục vụ cán bộ công nhân khu kinh tế Hòn La	1,67	Xã Quảng Đông
8	Hạ tầng khu dân cư khu vực trạm thu phí, thôn Nam Lãnh, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch	4,95	Xã Quảng Phú
9	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết Khu vực thuộc Trung tâm xã tại thôn Phù Ninh xã Quảng Thanh	2,19	Xã Quảng Thanh
10	Nhà bia ghi tên liệt sỹ hy sinh tại Cầu Hồ, xã Quảng Hưng, Huyện Quảng Trạch.	0,10	Xã Quảng Hưng
11	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện Quảng Trạch	2,99	Xã Quảng Phương
12	Sân thể dục thể thao Thanh Sơn, xã Quảng Thanh (phục vụ GPMB đường bộ cao tốc Bắc Nam)	0,91	Xã Quảng Thanh
13	Kho xăng dầu ngoại quan Petro Lào	9,36	Xã Quảng Đông
14	Nhà máy sản xuất cơ khí Hòn La của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Mê Kông	4,50	Xã Quảng Đông
15	Thu hút dự án đầu tư tại Khu công nghiệp cảng biển	27,90	Xã Quảng Đông

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	hòn La		
16	Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng VBE Quảng Bình của Công ty Cổ phần VBE Quảng Bình tại Khu công nghiệp cửa ngõ phía Tây	3,94	Xã Quảng Tùng
17	Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu xây dựng Nguyên Anh	0,90	Xã Quảng Xuân
18	Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất đá lạnh và dịch vụ hậu cần nghề cá của Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Huy Duy	0,02	Xã Cảnh Dương
19	Khu du lịch nghỉ dưỡng Đảo Yến - Hòn La của Công ty Cổ phần du lịchữ hành An Bình tại phân khu du lịch sinh thái Bắc Cầu Roòn	5,12	Xã Quảng Phú
20	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Dorris Bien Resort của Công ty Cổ phần du lịch Thiên An Việt Nam	5,04	Xã Quảng Phú
21	Xưởng Sản xuất Gạch Terrazzo QH Hưng Phát của Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp QH Hưng Phát	0,40	Xã Quảng Hưng
22	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	16,80	Các xã: Quảng Châu, Quảng Lưu
23	Xây dựng cấp bách Cầu Sông Thai (Km3+010/ĐT.558) huyện Quảng Trạch	1,97	Các xã: Quảng Kim, Quảng Phú
24	Đường kết nối từ cầu Liên Trường đến đường nội vùng xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch.	0,58	Xã Phù Cảnh
25	Dự án Cầu cảng số 2 – Bến cảng PTSC Hòn La của Tổng Công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam PTSC	0,67	Xã Quảng Đông
26	Tuyến đường vào cổng chính phía nam Trung tâm y tế huyện Quảng Trạch	0,20	Xã Quảng Hưng
27	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường từ Trung học, Tiểu học đi thôn 3 thôn Hùng Sơn xã Quảng Kim.	0,02	Xã Quảng Kim
28	Di dời, hoàn trả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường điện hạ thế phục vụ GPMB thực hiện Dự án xây dựng công trình mở rộng hầm đèo Ngang (đoạn qua huyện Quảng Trạch)	0,44	Xã Quảng Đông
29	Cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường điện 500kV tại cầu vượt ngang số 1, xã Quảng Hợp phục vụ GPMB Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 (đoạn qua huyện Quảng Trạch).	0,65	Xã Quảng Hợp
30	Di dời, hoàn trả hệ thống hạ tầng kỹ thuật viễn thông phục vụ GPMB thực hiện Dự án xây dựng công trình mở rộng hầm đèo Ngang (đoạn qua huyện	0,17	Xã Quảng Đông

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Quảng Trạch)		
31	Mở rộng khuôn viên nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đông Phúc, xã Liên Trường	0,08	Xã Liên Trường
32	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Tân Thị, xã Cảnh Hóa	0,39	Xã Phù Cảnh
33	Xây dựng Chùa Pháp Kê tại thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương	0,50	Xã Quảng Phương
34	Khu nghĩa địa và đường kết nối vào khu nghĩa địa thôn Hợp Hạ, xã Quảng Hợp	0,16	Xã Quảng Hợp

4.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

4.7.1. Cơ sở tính toán

Cơ sở để tính toán nguồn thu, chi do chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được dựa vào các căn cứ sau:

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 ngày 12 tháng 2019 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc quy định tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không qua hình thức đấu giá; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước; khung giá cho thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

- Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình Quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020-2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình.

4.7.2. Phương pháp tính toán

4.7.2.1. Các khoản thu

a) Các khoản thu từ đất ở

- Đối với khu vực đất ở tại các xã đồng bằng: Được tính bằng bình quân giá đất tại Vị trí 1 của tất cả các loại đường tại các xã đồng bằng thuộc huyện Quảng Trạch được quy định tại Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định...

- Đối với khu vực đất ở tại xã miền núi: Được tính bằng bình quân giá đất tại Vị trí 1 của tất cả các loại đường tại xã miền núi thuộc huyện Quảng Trạch được quy định tại Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định.

Giá đất ở trung bình:

- Khu vực các xã đồng bằng: 1.600.000 đồng/m²
- Khu vực các xã miền núi: 400.000 đồng/m²

b) Các khoản thu từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Các công trình, dự án sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại địa bàn huyện chủ yếu thuê đất trả tiền hàng năm, số tiền thu từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính như sau:

Số tiền thuê đất trả tiền hàng năm = Đơn giá thuê đất (70 năm) * Tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

- Đơn giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 55% giá đất ở cùng khu vực.

- Tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được tính trung bình theo từng khu vực: Khu vực các xã đồng bằng (0,7%), khu vực các xã miền núi (0,5%).

Cụ thể đơn giá thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trung bình như sau:

Khu vực	Đơn giá thuê đất (55% đất ở) (1.000đ/m ²)	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm
- Khu vực các xã đồng bằng	880	0,7%
- Khu vực các xã miền núi	220	0,5%

c) Các khoản thu từ đất thương mại, dịch vụ

Các công trình, dự án sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại địa bàn huyện chủ yếu thuê đất trả tiền hàng năm, số tiền thu từ đất thương mại, dịch vụ được tính như sau:

Số tiền thuê đất trả tiền hàng năm = Đơn giá thuê đất (70 năm) * Tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

Trong đó:

- Đơn giá đất thương mại, dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở cùng khu vực.

- Tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được tính trung bình theo từng khu vực: Khu vực các xã đồng bằng (0,7%), khu vực các xã miền núi (0,5%).

Cụ thể đơn giá thuê đất thương mại, dịch vụ trung bình như sau:

Khu vực	Đơn giá thuê đất (60% đất ở) (1.000đ/m ²)	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm
- Khu vực các xã đồng bằng	960	0,7%
- Khu vực các xã miền núi	240	0,5%

4.7.2.2. Các khoản chi

a) Các khoản chi bồi thường

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm:
 - + Khu vực các xã đồng bằng (10 xã): 33.000 đồng/m²
 - + Khu vực xã miền núi (06 xã): 20.000 đồng/m²
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm:
 - + Khu vực các xã đồng bằng (10 xã): 35.000 đồng/m²
 - + Khu vực xã miền núi (06 xã): 20.000 đồng/m²
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản:
 - + Khu vực các xã đồng bằng (10 xã): 27.000 đồng/m²
 - + Khu vực các xã miền núi (6 xã): 20.000 đồng/m²
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng rừng sản xuất:
 - + Khu vực các xã đồng bằng (10 xã): 8.000 đồng/m²
 - + Khu vực xã miền núi (06 xã): 6.000 đồng/m²
- Chi bồi thường khi thu hồi đất làm muối:
 - + Khu vực các xã đồng bằng (10 xã): 27.000 đồng/m²
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở được tính bình quân tương đương với đơn giá khi giao đất ở.
 - + Khu vực các xã đồng bằng tính trung bình: 1.600 đồng/m²
 - + Khu vực các xã miền núi tính trung bình: 400 đồng/m²

b) Chi hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp

Các khoản chi hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tính bằng 05 lần giá đất nông nghiệp bị thu hồi.

c) Chi bồi thường tài sản và chi khác

Các khoản chi bồi thường tài sản và chi khác được tính tương đương khoản chi bồi thường khi thu hồi đất ở.

4.7.3. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

Cân đối các khoản thu chi từ đất = Tổng các khoản thu - Tổng các khoản chi

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Tỷ lệ	Thành tiền (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)x(4)x(5)
I	TỔNG CÁC KHOẢN THU				1.377,63
1.1	Thu tiền giao, đấu giá QSD đất ở	84,44			1.351,04

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1.000đ/m²)	Tỷ lệ	Thành tiền (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)x(4)x(5)
1.1.1	Khu vực các phường, thị trấn	0,00	0	100,0%	0,00
1.1.2	Khu vực các xã đồng bằng	84,44	1.600	100,0%	1.351,04
1.1.3	Khu vực các xã miền núi	0,00	400	100,0%	0,00
1.2	Thu tiền từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	406,55			24,89
1.2.1	Khu vực các phường, thị trấn	0,00	0	0,8%	0,00
1.2.2	Khu vực các xã đồng bằng	403,33	880	0,7%	24,85
1.2.3	Khu vực các xã miền núi	3,22	220	0,5%	0,04
1.3	Thu tiền từ đất thương mại, dịch vụ	29,71			1,70
1.3.1	Khu vực các phường, thị trấn	0,00	0	0,8%	0,00
1.3.2	Khu vực các xã đồng bằng	24,41	960	0,7%	1,64
1.3.3	Khu vực các xã miền núi	5,30	240	0,5%	0,06
1.4	Các khoản thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất,...)			0,0%	0,00
II	TỔNG CÁC KHOẢN CHI				400,97
2.1	Tổng các khoản bồi thường	885,80			188,10
2.1.1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	181,07			17,30
2.1.1.1	Khu vực các phường, thị trấn	0,00	0		0,00
2.1.1.2	Khu vực các xã đồng bằng	165,10	33		16,34
2.1.1.3	Khu vực các xã miền núi	15,97	20		0,96
2.1.2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hằng năm khác	167,30			16,09
2.1.2.1	Khu vực các phường, thị trấn	0,00	0		0,00
2.1.2.2	Khu vực các xã đồng bằng	155,03	33		15,35
2.1.2.3	Khu vực các xã miền núi	12,27	20		0,74
2.1.3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	63,18			5,56
2.1.3.1	Khu vực các phường, thị trấn	0,00	0		0,00

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1.000đ/m²)	Tỷ lệ	Thành tiền (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)x(4)x(5)
	trần				
2.1.3.2	Khu vực các xã đồng bằng	39,35	35		4,13
2.1.3.3	Khu vực các xã miền núi	23,83	20		1,43
2.1.4	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	432,11			9,77
2.1.4.1	Khu vực các phường, thị trấn	0,00	0		0,00
2.1.4.2	Khu vực các xã đồng bằng	332,27	8		7,97
2.1.4.3	Khu vực các xã miền núi	99,84	6		1,80
2.1.5	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	8,31			0,67
2.1.5.1	Khu vực các phường, thị trấn	0,00	0		0,00
2.1.5.2	Khu vực các xã đồng bằng	8,26	27		0,67
2.1.5.3	Khu vực các xã miền núi	0,05	20		0,00
2.1.6	Chi bồi thường khi thu hồi đất chăn nuôi tập trung	0,00			0,00
2.1.6.1	Khu vực các phường, thị trấn	0,00	0		0,00
2.1.6.2	Khu vực các xã đồng bằng	0,00	35		0,00
2.1.6.3	Khu vực các xã miền núi	0,00	20		0,00
2.1.7	Chi bồi thường khi thu hồi đất làm muối	0,00			0,00
2.1.7.1	Khu vực các phường, thị trấn	0,00	0		0,00
2.1.7.2	Khu vực các xã đồng bằng	0,00	27		0,00
2.1.7.3	Khu vực các xã miền núi	0,00	0		0,00
2.1.8	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác	2,76			0,16
2.1.8.1	Khu vực các phường, thị trấn	0,00	0		0,00
2.1.8.2	Khu vực các xã đồng bằng	0,04	35		0,00
2.1.8.3	Khu vực các xã miền núi	2,72	20		0,16
2.1.9	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở	31,07			138,55
2.1.9.1	Khu vực các phường, thị trấn	0,00	0		0,00
2.1.9.2	Khu vực các xã đồng bằng	28,13	1.600		135,02

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Tỷ lệ	Thành tiền (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)x(4)x(5)
2.1.9.3	Khu vực các xã miền núi	2,94	400		3,53
2.2	Chi hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp	256,42		30,0%	74,32
2.3	Chi bồi thường tài sản và chi khác			100,0%	138,55
III	CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)				976,66

V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.

Hạn chế sử dụng các loại phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất.

Chống rửa trôi xói mòn, sạt lở, xâm nhập mặn, chua phèn bằng cách cải tạo, tu bổ, nâng cấp các tuyến đê bao, hệ thống kênh mương nội đồng, hệ thống thủy lợi. Có chế độ canh tác hợp lý, đầu tư thâm canh tăng năng suất cây trồng, xây dựng hệ thống giao thông.

Sử dụng đất tiết kiệm diện tích bề mặt, khai thác triệt để không gian, phát triển kết cấu hạ tầng làm tăng giá trị sử dụng đất.

Tận dụng tối đa nguồn tài nguyên đất trên cơ sở khai thác hợp lý, có hiệu quả và phát triển bền vững.

Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng rừng ngập mặn ven biển và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển dân cư, khu công nghiệp,...

Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường

Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường.

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các xã để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở phương án lập Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đã được UBND tỉnh xét duyệt, thực hiện đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Tiến hành công bố rộng rãi phương án lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng để cho các tổ chức, cá nhân được biết nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai nhất là quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến đất đai, phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng đất theo đúng tinh thần của pháp luật hiện hành.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

5.4. Các giải pháp khác

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý và sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Trình tự, nội dung các bước trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Quảng Trạch được tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất đã cơ bản đạt được các mục tiêu, yêu cầu đặt ra. Tính khả thi của Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Quảng Trạch được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, nhu cầu sử dụng đất các sở, ban, ngành, địa phương xác định trong năm 2025; trên cơ sở xem xét tính khả thi về pháp lý, vốn đầu tư, tiềm năng và quỹ đất hiện có của địa phương.

Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, đồng thời huy động nguồn lực từ đất đai để phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định nhu cầu sử dụng đất các công trình, dự án của các ngành, các cấp thực hiện trên địa bàn huyện Quảng Trạch năm 2025 phải bồi thường đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất, các tổ chức, hộ gia đình có đơn xin chuyển quyền sử dụng đất,... để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh, an sinh xã hội, là căn cứ pháp lý để Nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng, giao đất, cho thuê đất, đồng thời huy động nguồn lực từ đất đai để phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Quảng Trạch kiến nghị:

1. Đề nghị UBND tỉnh xem xét phê duyệt Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Trạch để UBND huyện có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2. Do điều kiện cơ sở hạ tầng và kinh tế - xã hội của huyện phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, vì vậy để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện hòa nhập với tiến trình phát triển của cả nước, đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành và các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện.